

THĐT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 27/01/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 5, Điều 6a, Điều 6b, Điều 6c, Điều 6d, Điều 23b, Điều 34, Điều 34a, Điều 45, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 72 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật) và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, mã số, mã vạch, cơ chế tài chính về chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy trong chương trình hỗ trợ, trình tự, thủ tục kiểm tra, miễn, giảm kiểm tra, xử lý trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý vi phạm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, mã số, mã vạch, nhãn hàng hóa, hộ chiếu số, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp và Giải thưởng chất lượng quốc gia tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan và không có trách nhiệm phải tuân thủ các quy định áp dụng đối với hàng hóa đưa vào lưu thông trên thị trường nội địa Việt Nam tại Nghị định này, trừ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 50 và khoản 2 Điều 87.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Ghi nhãn hàng hóa là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa trên nhãn hàng hóa để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh thông tin, quảng bá cho hàng hóa của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, giám sát.

2. Nhãn hàng hóa là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh, vật mang dữ liệu được dán, in, dính, đúc, chạm, khắc, gắn, hiển thị trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các phương thức khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

3. Nhãn vật lý là nhãn hàng hóa dưới dạng vật lý bao gồm bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh, được dán, in, dính, đúc, chạm, khắc, trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

4. Nhãn điện tử là nhãn hàng hóa dưới dạng điện tử được thể hiện thông qua vật mang dữ liệu được dán, in, dính, đúc, chạm, khắc, gắn, hiển thị trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

5. Vật mang dữ liệu: là phương tiện mã hóa thông tin hoặc mã hóa đường dẫn đến dữ liệu sản phẩm, hàng hóa (mã vạch, QR, Datamatrix, RFID, NFC và các phương thức phù hợp khác).

6. Nhãn gốc của hàng hóa là nhãn lần đầu thể hiện trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

7. Nhãn phụ của hàng hóa là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hóa bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hóa còn thiếu.

8. Bao bì thương phẩm của hàng hóa là bao bì chứa đựng hàng hóa và lưu thông cùng với hàng hóa; bao bì thương phẩm của hàng hóa gồm hai loại: Bao bì trực tiếp và bao bì ngoài:

a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa;

b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp;

c) Các loại bao bì sau đây không gọi là bao bì thương phẩm: Bao bì được sử dụng với mục đích để lưu giữ, vận chuyển, bảo quản hàng hóa đã có nhãn hàng hóa; túi đựng hàng hóa khi mua hàng; bao bì dùng để đựng hàng hóa dạng rời, hàng hóa bán lẻ.

Các loại bao bì hàng hóa tại điểm c khoản 8 Điều này không bắt buộc phải ghi nhãn hàng hóa, chỉ khuyến khích việc ghi một số nội dung để người tiêu dùng nhận biết lựa chọn sản phẩm như: tên hàng hóa, ngày sản xuất, hạn sử dụng, xuất xứ hàng hóa, hướng dẫn sử dụng, bảo quản, thông tin cảnh báo.

9. Lưu thông là toàn bộ hoạt động đưa sản phẩm, hàng hóa ra thị trường, kể cả việc mua bán trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử, bao gồm trưng bày, khuyến mại, vận chuyển, bảo quản, lưu giữ, mua bán sản phẩm, hàng hóa; không bao gồm việc vận chuyển hàng hóa nhập khẩu từ cửa khẩu về kho lưu giữ đầu tiên và lưu giữ tại kho này và không bao gồm việc vận chuyển hàng hóa xuất khẩu quay trở lại từ cửa khẩu về kho lưu giữ.

10. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển, sau đó được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này.

11. Định lượng của hàng hóa là lượng hàng hóa được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm hàng hóa.

12. Ngày sản xuất là mốc thời gian hoàn thành công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa hoặc lô hàng hóa đó.

13. Hạn sử dụng hoặc hạn dùng là mốc thời gian sử dụng ấn định cho hàng hóa hoặc một lô hàng hóa mà sau thời gian này hàng hóa không còn giữ được đầy đủ các đặc tính chất lượng vốn có của nó.

14. Sử dụng tốt nhất trước ngày ...(Best before ...) là thời điểm đến hết ngày, tháng, năm ghi trên nhãn mà sản phẩm đạt các đặc tính chất lượng tốt nhất theo công bố của tổ chức, cá nhân sản xuất. Sau thời điểm này, sản phẩm có thể giảm các đặc tính chất lượng nhưng không mặc định mất an toàn; việc lưu thông và sử dụng sản phẩm phải tuân thủ yêu cầu an toàn và chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định của pháp luật.

15. Thành phần của hàng hóa là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

16. Thành phần định lượng là lượng cụ thể (theo số lượng, khối lượng, thể tích hoặc tỷ lệ phần trăm) của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa đó nhằm cung cấp thông tin cho người tiêu dùng về tỷ lệ của nguyên liệu trong hàng hóa.

17. Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hóa là thông tin liên quan đến cách bảo quản, sử dụng và các điều kiện cần thiết để bảo quản, sử dụng hàng hóa; thông tin cảnh báo nguy hại và hướng dẫn xử lý sự cố (nếu có hoặc khi cần thiết); hướng dẫn sử dụng, bảo quản của nhà sản xuất phải được rà soát, điều chỉnh để bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

18. Thông tin cảnh báo là những thông tin lưu ý để bảo đảm an toàn cho sức khỏe của người sử dụng sản phẩm, hàng hóa, tài sản và môi trường trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

19. Thông số kỹ thuật gồm các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa để bảo đảm giá trị sử dụng hoặc an toàn, sức khỏe người sử dụng và môi trường.

20. Truy xuất nguồn gốc là hoạt động theo dõi, giám sát, xác định được một kiểu loại, lô hoặc một đơn vị sản phẩm, hàng hóa theo thời gian và địa điểm qua từng công đoạn của chuỗi cung ứng.

21. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc là các dữ liệu từ các bộ phận và quá trình khác nhau trong phạm vi truy xuất nguồn gốc đã xác định. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc bao gồm dữ liệu về chất lượng, an toàn và các thông tin cơ bản của kiểu loại, lô hoặc một đơn vị sản phẩm, hàng hóa.

22. Hệ thống truy xuất nguồn gốc là hệ thống bao gồm hoạt động định danh kiểu loại, lô hoặc một đơn vị sản phẩm, hàng hóa, thu thập, lưu trữ và chia sẻ thông tin về sản phẩm, hàng hóa theo thời gian, địa điểm nhằm quản lý thông tin về chất lượng và an toàn của sản phẩm, hàng hóa.

23. Mã truy vết sản phẩm là dãy số hoặc số và chữ được dùng để định danh sản phẩm ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

24. Mã truy vết địa điểm là dãy số hoặc số và chữ được dùng để định danh địa điểm diễn ra sự kiện ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc.

25. Mã truy xuất nguồn gốc là mã số định danh cuối cùng trong từng công đoạn của quá trình truy xuất nguồn gốc (bao gồm dãy số hoặc số và chữ được cấu thành từ mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm, số lô/mẻ hoặc số sê-ri).

26. Mã số là một dãy số hoặc chữ được sử dụng để định danh sản phẩm, dịch vụ, địa điểm, tổ chức, cá nhân.

27. Mã vạch là phương thức lưu trữ và truyền tải thông tin của mã số bằng: loại ký hiệu vạch tuyến tính (mã vạch một chiều); tập hợp điểm (Data Matrix, QR code, PDF417 và các mã vạch hai chiều khác); chip nhận dạng qua tần số vô tuyến (RFID) và các công nghệ nhận dạng khác.

28. GS1 là tên viết tắt của tổ chức Mã số, mã vạch quốc tế có chức năng: xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch; quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. GS1 có các thành viên làm đại diện tại mỗi nước, tại Việt Nam là GS1 Việt Nam.

29. Tiền tố mã quốc gia Việt Nam (hiện nay là “893”) do tổ chức GS1 cấp cho GS1 Việt Nam.

30. Tiền tố mã doanh nghiệp là dãy số gồm tiền tố mã quốc gia và số định danh của doanh nghiệp hoặc cá nhân đăng ký mã số, mã vạch.

31. Mã số sản phẩm toàn cầu - GTIN (tiếng Anh là Global Trade Item Number) là dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1.

32. Biểu mẫu điện tử là các mẫu đơn, tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

33. Bản sao điện tử là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản chính dạng văn bản giấy.

34. Sản xuất là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, pha chế, san chia, sang chiết, nạp, đóng gói và hoạt động khác làm ra sản phẩm, hàng hóa.

Điều 4. Nguyên tắc và phương pháp xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa

1. Việc xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- a) Căn cứ vào bằng chứng khoa học và dữ liệu áp dụng trong thực tiễn;
- b) Khả năng quản lý của cơ quan nhà nước trong từng thời kỳ;
- c) Bảo đảm tính minh bạch, khách quan, kế thừa nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- d) Bảo đảm nguyên tắc tỷ lệ, yêu cầu quản lý nhà nước phải tương xứng với mức độ rủi ro;

đ) Áp dụng nguyên tắc phòng ngừa trong trường hợp có nguy cơ nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng con người, môi trường hoặc an ninh quốc gia mà chưa có đầy đủ bằng chứng khoa học.

2. Phân loại rủi ro:

Các sản phẩm, hàng hóa được phân loại theo ba mức độ rủi ro:

a) Nhóm rủi ro cao: sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro nguy hại lớn và khả năng xảy ra rủi ro cao, có thể gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng nếu không có biện pháp quản lý phù hợp;

b) Nhóm rủi ro trung bình: sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro nguy hại hoặc khả năng xảy ra rủi ro ở mức trung bình, có thể gây ảnh hưởng đáng kể nếu không có biện pháp quản lý phù hợp;

c) Nhóm rủi ro thấp: sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro nguy hại nhỏ hoặc khả năng xảy ra rủi ro thấp, hầu như không gây ảnh hưởng đáng kể trong điều kiện kiểm soát hoặc sử dụng thông thường.

3. Phương pháp xác định mức độ rủi ro định lượng

Phương pháp xác định mức độ rủi ro định lượng của sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp cần thiết phải có quy định cho phù hợp với đặc thù của sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý, trên cơ sở phương pháp xác định mức độ rủi ro định lượng quy định tại Nghị định này, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định yêu cầu đặc thù riêng trong phương pháp xác định mức độ rủi ro định lượng cho sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Trình tự và hồ sơ xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiếp tục thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được ban hành, quy định pháp luật hiện hành có liên quan và Danh mục sản phẩm, hàng hóa đang áp dụng.

2. Trên cơ sở các nguyên tắc, phương pháp và trình tự xác định mức độ rủi ro quy định tại Nghị định này, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm rà soát, đánh giá mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý; ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao kèm theo mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, gắn với yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng, bảo đảm có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục quy định tại khoản này theo lộ trình phù hợp, bảo đảm sự thống nhất và thuận lợi cho các đối tượng trong quá trình sử dụng.

3. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khi thực hiện xác định sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao phải bảo đảm:

a) Việc phối hợp, giám sát, thống nhất quản lý rủi ro được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Với mỗi sản phẩm, hàng hóa cần thực hiện đánh giá mức độ rủi ro với từng mối nguy và lựa chọn mối nguy có điểm mức độ rủi ro cao nhất để làm căn cứ đánh giá mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa đó.

4. Hồ sơ ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao bao gồm:

a) Thuyết minh lý do đưa sản phẩm, hàng hóa vào danh mục quản lý, nêu rõ căn cứ khoa học, thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế;

b) Báo cáo đánh giá rủi ro gồm các nội dung: mô tả sản phẩm, hàng hóa và phạm vi sử dụng; ý kiến tham vấn của các tổ chức, cá nhân liên quan, hiệp hội ngành hàng, tổ chức khoa học và công nghệ; phân tích mối nguy, tác động, hệ số tác động và xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa; thông tin cảnh báo từ cơ quan có thẩm quyền và tổ chức quốc tế; phân loại mức độ rủi ro và kiến nghị biện pháp quản lý.

5. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng cho sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao được thực hiện theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp giám sát việc xác định và quản lý rủi ro, bảo đảm thống nhất, không chồng chéo giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

6. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý bao gồm cả việc phát sinh sản phẩm, công nghệ mới, cảnh báo trong nước và quốc tế về rủi ro sản phẩm, hàng hóa để rà soát, cập nhật, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình và mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm công khai, minh bạch và phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 6. Cơ chế phối hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối xây dựng, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Cập nhật và chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hóa thuộc mức độ rủi ro trung bình và mức độ rủi ro cao (bao gồm kết quả kiểm tra, giám sát,

hậu kiểm và cảnh báo vi phạm) lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện cập nhật và chia sẻ dữ liệu định kỳ hằng quý, trước ngày 25 của tháng cuối quý nếu có thay đổi; đồng thời thực hiện cập nhật đột xuất khi phát sinh cảnh báo khẩn cấp;

b) Khai thác, sử dụng dữ liệu thống nhất trong xây dựng Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, rủi ro cao, giám sát, kiểm tra thị trường;

c) Đối với sản phẩm, hàng hóa có chứa bí mật nhà nước thì không phải thực hiện việc cập nhật thông tin, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau lưu thông (hậu kiểm) trên cơ sở dữ liệu.

Chương II

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Điều 7. Đánh giá hiệu quả hoạt động của hạ tầng chất lượng quốc gia

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng bộ chỉ số đánh giá hạ tầng chất lượng quốc gia làm cơ sở đánh giá hiệu quả hoạt động của hạ tầng chất lượng quốc gia; nâng cao thứ hạng của Việt Nam trong Chỉ số hạ tầng chất lượng toàn cầu; hướng dẫn cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu, thông tin giữa các tổ chức thành viên trong hạ tầng chất lượng quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo mật thông tin.

Điều 8. Xây dựng nền tảng số để quản lý hạ tầng chất lượng quốc gia

1. Chính phủ giao Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, vận hành, duy trì nền tảng số thống nhất để phục vụ quản lý nhà nước, doanh nghiệp, người tiêu dùng và quản lý hạ tầng chất lượng quốc gia, bao gồm các khối chức năng:

a) Phục vụ việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Phục vụ việc đăng ký, chỉ định, quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận; hoạt động đánh giá sự phù hợp; hoạt động công nhận; hoạt động công bố hợp chuẩn, hợp quy;

c) Phục vụ việc đăng ký, chỉ định, quản lý tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

d) Phục vụ quản lý hệ thống nhân lực trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng bao gồm cả kiểm soát viên chất lượng, đội ngũ chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên đo lường;

đ) Phục vụ quản lý về mã số, mã vạch, nhãn điện tử, truy xuất nguồn gốc, hồ chiếu số của sản phẩm, hàng hóa, giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

e) Phục vụ việc quản lý hoạt động kiểm tra, giám sát, cảnh báo quốc tế;

g) Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

2. Nền tảng số bảo đảm việc kết nối, chia sẻ, thông kê, báo cáo định kỳ và đột xuất, bảo đảm đầy đủ, kịp thời, chính xác để phục vụ công tác kiểm tra, cảnh báo và quản lý chất lượng trên phạm vi toàn quốc.

3. Kinh phí xây dựng, vận hành, duy trì, nâng cấp hạ tầng chất lượng quốc gia từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Điều 9. Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia

1. Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia là một cấu phần của nền tảng số để quản lý hạ tầng chất lượng quốc gia, dựa trên các thông tin về:

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; kết quả kiểm định, hiệu chuẩn; kết quả đánh giá sự phù hợp, kiểm tra chất lượng; cảnh báo rủi ro;

b) Phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức và doanh nghiệp;

c) Dữ liệu mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và hồ chiếu số của sản phẩm.

2. Các bên liên quan (doanh nghiệp, người dân, cơ quan quản lý) thực hiện việc truy cập thông tin, phản hồi trên hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, góp phần minh bạch và phòng ngừa vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Cơ chế vận hành hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia phải bảo đảm chất lượng dữ liệu, kết nối dữ liệu tự động, cập nhật theo thời gian thực, phục vụ cảnh báo sớm và hỗ trợ thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Việc cảnh báo rủi ro được thực hiện trên cơ sở phân tích dữ liệu lớn (Big Data), tích hợp cảnh báo từ trong nước và quốc tế, áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phát hiện sản phẩm, hàng hóa có dấu hiệu vi phạm hoặc nguy cơ không bảo đảm chất lượng.

5. Cơ quan quản lý nhà nước thiết lập hệ thống tiếp nhận phản ánh, khiếu nại, tố cáo qua nền tảng điện tử, kết nối trực tiếp với hệ thống giám sát chất

lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

6. Phản ánh, cảnh báo được xác minh, xử lý theo quy trình minh bạch, có phản hồi công khai kết quả đến tổ chức, cá nhân gửi thông tin.

Điều 10. Xây dựng, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống hạ tầng chất lượng quốc gia

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có trách nhiệm định kỳ cập nhật dữ liệu hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu:

- a) Cung cấp số liệu, cảnh báo về sản phẩm, hàng hóa vi phạm;
- b) Cập nhật kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá sự phù hợp;
- c) Báo cáo tiến độ xây dựng, thực hiện các thành phần trong hạ tầng chất lượng quốc gia.

2. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các thành phần trong hạ tầng chất lượng quốc gia phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, kịp thời, chính xác, bảo mật và phục vụ hiệu quả công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên phạm vi toàn quốc.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí cho việc xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Điều 11. Đầu tư nguồn lực để phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia

1. Ngân sách nhà nước được bố trí hằng năm từ nguồn đầu tư phát triển và chi thường xuyên trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để đầu tư, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia.

Hạ tầng chất lượng quốc gia được ngân sách nhà nước bảo đảm tại khoản này gồm có:

- a) Xây dựng, duy trì, vận hành, nâng cấp nền tảng số, hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia;
- b) Xây dựng, duy trì, vận hành, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;
- c) Các thành phần khác của hạ tầng chất lượng quốc gia, bao gồm: hỗ trợ nâng cao năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp công lập, tổ chức công nhận công lập được quy định tại khoản 1 Điều 6b Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15, Điều 50 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 70/2025/QH15.

2. Việc quản lý, sử dụng các nguồn ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia phải bảo đảm hiệu quả, minh bạch, tránh trùng lặp, lãng phí, gắn với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia được quy định tại khoản 1 Điều này; hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia (bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về đo lường, phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối nguồn ngân sách nhà nước hằng năm cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách, đầu tư công và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Việc huy động nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia được thực hiện thông qua các cơ chế:

a) Hợp tác công tư (PPP) trong xây dựng, vận hành phòng thử nghiệm, cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn, hệ thống truy xuất nguồn gốc, nền tảng số và các cấu phần khác của hạ tầng chất lượng quốc gia;

b) Sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ các chương trình, dự án quốc tế, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác;

d) Chính sách thuế, phí và lệ phí đối với hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

Điều 12. Hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho doanh nghiệp

1. Hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp danh sách tổ chức, doanh nghiệp đạt giải hằng năm để làm căn cứ hỗ trợ;

b) Việc hỗ trợ tài chính được thực hiện thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về năng suất, chất lượng;

c) Nội dung, mức hỗ trợ tài chính, hình thức hỗ trợ quảng bá, kết nối hợp tác quốc tế, phát triển thương hiệu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng quy định tại khoản 4 Điều 6c Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 với mức tối đa 80% chi phí theo giá trị hợp đồng, ưu tiên doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, công nghệ cao.

3. Hỗ trợ một lần cho một doanh nghiệp chi phí thử nghiệm và chứng nhận đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu chủ lực theo quy định tại khoản 5 Điều 6c Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 với mức tối đa 30% giá trị hợp đồng thử nghiệm và chứng nhận, khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- a) Các sản phẩm trong quá trình nghiên cứu phát triển sản phẩm chủ lực;
- b) Tổ chức thử nghiệm phải được công nhận theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và cập nhật định kỳ danh mục tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý và sử dụng kinh phí đối với các nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 13. Hoạt động kiểm tra, giám sát

1. Quản lý rủi ro trong kiểm tra, giám sát thực hiện theo nguyên tắc sau:

- a) Xây dựng, triển khai áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa;

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với:

Hoạt động công nhận, đánh giá sự phù hợp, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

Sản phẩm, hàng hóa có thông tin cảnh báo của các nước Thành viên WTO, của tổ chức quốc tế, hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng về dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Tiếp nhận, xử lý và công khai thông tin

a) Hình thành và vận hành kênh tiếp nhận thông tin về sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng nhập khẩu và lưu thông trên thị trường, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia;

b) Tổ chức xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; đồng thời công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và phương tiện thông tin đại chúng danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm để cảnh báo xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Thông tin công khai bao gồm: Tên tổ chức, cá nhân vi phạm; địa chỉ, tên sản phẩm, hàng hóa vi phạm; hành vi vi phạm, biện pháp xử lý và hình thức xử phạt; thời gian, cơ quan thực hiện xử phạt.

Việc công khai thông tin phải bảo đảm trung thực, khách quan, cập nhật kịp thời và không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

3. Chính sách khuyến khích, khen thưởng và bảo vệ người tố giác vi phạm bao gồm:

a) Nhà nước có chính sách khuyến khích, khen thưởng kịp thời đối với tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tố giác hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và lợi ích công cộng;

b) Tổ chức, cá nhân tố giác được bảo đảm bí mật thông tin cá nhân, an toàn tính mạng, tài sản và không bị trả thù, trù dập theo quy định của pháp luật.

4. Điều kiện bảo đảm cho công tác kiểm tra, giám sát bao gồm:

a) Bố trí, bảo đảm nguồn nhân lực và trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương;

b) Nghiên cứu, chế tạo, đầu tư các thiết bị chuyên dùng như: xe kiểm định lưu động, xe ô tô trang bị thiết bị thử nghiệm; phương tiện, thiết bị đo kiểm tra nhanh và thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khác, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát.

5. Nhà nước chú trọng tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, bao gồm:

a) Nghiệp vụ đo lường và kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

b) Nghiệp vụ kiểm soát viên chất lượng, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp;

c) Nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa.

Điều 14. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở trung ương là các Ủy ban, Cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc cơ quan khác thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Bộ Công an phân công đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

3. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương là Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Chi cục và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào yêu cầu cụ thể, bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và thống nhất với Bộ Nội vụ về biên chế lực lượng kiểm soát viên chất lượng của đơn vị thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo đúng chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm khách quan, minh bạch, không gây cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp;

b) Thu thập, cập nhật, chia sẻ thông tin, dữ liệu kiểm tra với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và phối hợp với các cơ quan có

liên quan trong xử lý vi phạm;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, kết luận và quyết định xử lý của mình.

Điều 15. Phân công trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm tổ chức kiểm tra đối với sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường theo lĩnh vực được phân công, bảo đảm thực hiện trên cơ sở quản lý rủi ro, khách quan, minh bạch và không cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quyết định và tổ chức kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước bộ quản lý ngành, lĩnh vực về kết quả kiểm tra, kết luận và quyết định xử lý.

3. Việc phối hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các cơ quan kiểm tra chỉ được thực hiện trong trường hợp có sự giao thoa trong chức năng quản lý nhà nước của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với sản phẩm, hàng hóa hoặc phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có quy mô lớn, tính chất phức tạp; kết quả kiểm tra, thông tin cảnh báo rủi ro phải được cập nhật, chia sẻ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hệ thống chuyên ngành có liên quan.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 16. Kiểm soát viên chất lượng

1. Kiểm soát viên chất lượng là công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được sắp xếp, bố trí vào vị trí việc làm hoặc thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch “kiểm soát viên chất lượng” tương ứng phù hợp thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm soát viên chất lượng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, lấy mẫu, phối hợp xử lý vi phạm hành chính và các nhiệm vụ chuyên môn khác liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, tuân thủ pháp luật; không được lạm dụng chức vụ, quyền hạn

để trực lợi hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và chức danh nghề nghiệp đối với các ngạch công chức, viên chức, chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ban Cơ yếu Chính phủ quy định. Mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và chức danh nghề nghiệp của sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Kiểm soát viên chất lượng được cấp trang phục riêng, phù hiệu, thẻ kiểm soát viên chất lượng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, trừ trang phục, phù hiệu, thẻ kiểm soát viên chất lượng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 17. Nguồn kinh phí cho hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Nguồn kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

b) Chi phí lấy mẫu, đánh giá sự phù hợp phục vụ khảo sát chất lượng, kiểm tra chất lượng và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Các nguồn hợp pháp khác.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí quy định tại Điều này.

3. Việc lấy mẫu, thử nghiệm quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 là hoạt động kiểm tra chất lượng phục vụ quản lý nhà nước, được thực hiện theo quyết định, kế hoạch hoặc yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Hoạt động lấy mẫu, thử nghiệm này không bao gồm hoạt động khảo sát thông thường, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu thị trường hoặc hoạt động lấy mẫu tự nguyện của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích kiểm tra, xử lý vi phạm hoặc áp dụng biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chương III

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Mục 1

XÂY DỰNG VÀ ỨNG DỤNG NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 18. Ứng dụng công nghệ số để thu thập, lưu trữ và chia sẻ

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sử dụng mã số, mã vạch bao gồm mã hóa một chiều, mã hóa hai chiều như mã QR, mã hai chiều dạng ma trận dữ liệu (Datamatrix), công nghệ nhận dạng bằng tần số vô tuyến (RFID), công nghệ giao tiếp trường gần (NFC) và các công nghệ phù hợp khác, ưu tiên kết hợp các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) để thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hướng dẫn cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để thu thập, lưu trữ và chia sẻ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế.

Điều 19. Bảo đảm tính bảo mật và bảo vệ quyền lợi tổ chức, cá nhân tiêu dùng

1. Tổ chức vận hành hệ thống dữ liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Việc thu thập, xử lý và chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch, có mục đích, đúng phạm vi, chính xác và chỉ sử dụng phục vụ công tác quản lý chất lượng, cảnh báo rủi ro và bảo vệ người tiêu dùng.

3. Tổ chức, cá nhân tiêu dùng có quyền truy cập, kiểm tra thông tin liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phản ánh hành vi vi phạm hoặc dữ liệu sai lệch thông qua hệ thống số hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận, xác minh và xử lý phản ánh về sai lệch dữ liệu chất lượng; xử lý nghiêm hành vi cố tình cung cấp thông tin sai lệch, vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng.

Điều 20. Đánh giá và điều chỉnh chính sách

1. Các bộ, ngành chủ trì tổ chức đánh giá định kỳ việc triển khai các ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa với tần suất 02 năm một lần. Quá trình đánh giá và điều chỉnh chính sách phải được thực hiện trên cơ sở

tham vấn đầy đủ ý kiến của doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và người tiêu dùng.

2. Căn cứ kết quả đánh giá, cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với xu hướng công nghệ và yêu cầu thực tiễn.

Mục 2

ỨNG DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 21. Ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quyết định việc ứng dụng mã số, mã vạch trên nền tảng công nghệ như công nghệ chuỗi khối (Blockchain), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ mới khác phù hợp với nhu cầu.

2. Khi đã lựa chọn ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện theo quy định liên quan tại Nghị định này.

Điều 22. Nguyên tắc thực hiện truy xuất nguồn gốc

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc theo quy định tại Nghị định này.

2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực căn cứ vào mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này để ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và có lộ trình bắt buộc áp dụng truy xuất nguồn gốc.

3. Tiêu chí xác định danh mục và xây dựng lộ trình bao gồm: mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn và quyền lợi người tiêu dùng; thông tin cảnh báo trong nước và quốc tế; khả năng truy xuất và minh bạch chuỗi cung ứng; mức độ sẵn sàng về hạ tầng kỹ thuật và năng lực tuân thủ của doanh nghiệp.

4. Danh mục và lộ trình thực hiện truy xuất nguồn gốc bắt buộc phải được lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ, công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ quản lý ngành, lĩnh vực và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối với các sản phẩm, hàng hóa không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Nghị định này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nhu cầu kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

7. Cơ quan chức năng có trách nhiệm bảo đảm các quy định về bảo mật thông tin, an ninh mạng trong quá trình thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và kết nối, chia sẻ với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

8. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh có yêu cầu bảo mật về nguồn gốc, xuất xứ thì không áp dụng quy định về truy xuất nguồn gốc.

Điều 23. Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Nguyên tắc “Chia sẻ dữ liệu”: dữ liệu được chia sẻ giữa các bên tham gia theo một các mô hình sau: Một bước trước - một bước sau, tập trung, tích lũy, mạng lưới hoặc phân tán;

b) Nguyên tắc “Sẵn có của phần tử dữ liệu chính”: các phần tử dữ liệu chính phải được thu thập, lưu trữ và cập nhật kịp thời trong các báo cáo thông tin chi tiết về các sự kiện quan trọng trong quá trình sản xuất và chuỗi cung ứng;

c) Nguyên tắc “Minh bạch”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải đạt yêu cầu về tính minh bạch tối thiểu bằng cách sử dụng dữ liệu tĩnh về khách hàng, bên cung ứng, sản phẩm và các điều kiện sản xuất;

d) Nguyên tắc “Sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải có sự tham gia của đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274 Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng vật mang dữ liệu bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13275 Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu.

4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do tổ chức, cá nhân sử dụng phải bảo đảm:

a) Đầy đủ quá trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn

quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở đáp ứng quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Được công bố hợp chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, tổ chức, cá nhân phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa trong hệ thống truy xuất nguồn gốc bao gồm các thông tin sau:

- a) Tên sản phẩm, hàng hóa;
- b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;
- c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- đ) Xuất xứ sản phẩm, hàng hóa;
- e) Các sự kiện theo dõi trọng yếu và thời gian diễn ra sự kiện trong chuỗi cung ứng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12850 hoặc tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc toàn cầu của GS1 (GS1 Global Traceability Standard);
- g) Thương hiệu, nhãn hiệu, số lô/mẻ hoặc số sê-ri sản phẩm (nếu có);
- h) Hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có);
- i) Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

6. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phải bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để phục vụ tổ chức, cá nhân tiêu dùng tra cứu trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

- a) Tên sản phẩm, hàng hóa;
- b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;
- c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- đ) Xuất xứ sản phẩm, hàng hóa;

e) Thương hiệu, nhãn hiệu, số lô/mẻ hoặc số sê-ri sản phẩm (nếu có);

g) Hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có).

8. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc kết nối, chia sẻ với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao thuộc danh mục và lộ trình truy xuất nguồn gốc bắt buộc do bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố;

b) Tổ chức, cá nhân đăng ký kết nối tự nguyện với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

9. Thời gian lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc tối thiểu đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa được quy định bởi bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng.

10. Sản phẩm trong từng sự kiện theo dõi trọng yếu được định danh mã truy xuất nguồn gốc để truy xuất thông tin sản phẩm, hàng hóa.

11. Vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này. Thông tin sau khi giải mã bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 5 Điều này. Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa thực hiện theo quy định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 24. Quản lý nhà nước về hoạt động mã số, mã vạch

1. Chính phủ giao Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý nhà nước về mã số, mã vạch và các công nghệ dựa trên nền tảng mã số, mã vạch, cụ thể:

a) Xây dựng chiến lược, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật về mã số, mã vạch;

b) Hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai áp dụng mã số, mã vạch.

2. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia là cơ quan thường trực giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về mã số, mã vạch, có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn áp dụng mã số, mã vạch, tổ chức phổ biến, triển khai áp dụng mã số, mã vạch theo tiêu chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1;

b) Cấp và quản lý các loại mã số, mã vạch theo cam kết với tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; quản lý và triển khai các dịch vụ do tổ chức mã số mã vạch quốc tế GS1 ủy quyền;

c) Xây dựng, vận hành, duy trì, nâng cấp và khai thác cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia là một bộ phận của Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản

phẩm, hàng hóa quốc gia;

d) Đại diện duy nhất của Việt Nam tại tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về mã số, mã vạch;

đ) Tổ chức việc thu, quản lý và sử dụng phí cấp mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;

e) Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ, giải pháp về mã số, mã vạch và các công nghệ khác liên quan;

g) Chủ trì kiểm tra, xử lý, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về mã số, mã vạch.

3. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan xây dựng quy định và hướng dẫn về thu, quản lý và sử dụng phí cấp mã số, mã vạch.

Điều 25. Quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Chính phủ giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý nhà nước về hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, cụ thể:

a) Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu; xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc;

b) Hướng dẫn nâng cao năng lực kỹ thuật cho hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ phát triển sản phẩm, hàng hóa chủ lực, phát triển kinh tế - xã hội của các bộ có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương;

c) Vận hành, duy trì, nâng cấp, quản trị Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia; khai thác nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phục vụ quản lý quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cảnh báo rủi ro và hậu kiểm;

d) Quản lý sử dụng mã truy xuất nguồn gốc, các loại mã truy vết và vật mang dữ liệu;

đ) Quản lý tổ chức triển khai, thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về

truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý bảo đảm kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia; thực hiện quản lý hồ sơ số của sản phẩm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chủ trì, phối hợp với các bộ có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức kiểm tra truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

4. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc xây dựng, vận hành, duy trì và nâng cấp nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

5. Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia và nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm đúng mục đích, phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước và bảo vệ dữ liệu.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Tuân thủ các quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại Nghị định này.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao bắt buộc phải truy xuất nguồn gốc, tổ chức, cá nhân phải kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Nghị định này.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp kết nối thông tin lên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thì dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quy định tại Nghị định này phải được cập nhật kịp thời theo các sự kiện theo dõi trọng yếu vào Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia;

tổ chức, cá nhân thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia nhằm bảo đảm công tác quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về dịch vụ, giải pháp cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thì phối hợp với đơn vị vận hành để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng mã số, mã vạch

1. Trường hợp sử dụng mã số, mã vạch theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và có tiền tố mã quốc gia Việt Nam, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm:

a) Đăng ký sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Tạo và gắn mã số, mã vạch cho các đối tượng thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định;

c) Khai báo, cập nhật và cung cấp thông tin liên quan về tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc trên cơ sở dữ liệu của tổ chức mã số, mã vạch GS1 tại Việt Nam trước khi đưa sản phẩm vào lưu thông;

d) Chịu trách nhiệm về tính đơn nhất của mã số, mã vạch khi sử dụng và không buôn bán sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;

đ) Không bán, chuyển nhượng quyền sử dụng mã số, mã vạch cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác;

e) Trường hợp ủy quyền cho đối tác sử dụng mã số, mã vạch thì tổ chức cá nhân phải có ủy quyền bằng văn bản hoặc hợp đồng và thực hiện khai báo,

cập nhật, cung cấp thông tin vào cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch;

g) Nộp phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch, phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch theo quy định;

h) Thông báo bằng văn bản và nộp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không có nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch hoặc chấm dứt hoạt động.

2. Sau khi được cấp mã số, mã vạch theo chuẩn quốc tế GS1 và có tiền tố mã quốc gia Việt Nam, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khai báo, cập nhật và cung cấp thông tin liên quan về tổ chức, cá nhân, đối tượng sử dụng mã số, mã vạch vào cơ sở dữ liệu do Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia quản lý tại địa chỉ <http://vnpc.gs1.gov.vn>, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- a) GTIN;
- b) Tên sản phẩm, nhãn hiệu;
- c) Mô tả sản phẩm;
- d) Nhóm sản phẩm (các loại sản phẩm có tính chất giống nhau);
- đ) Tên doanh nghiệp;
- e) Thị trường mục tiêu;
- g) Hình ảnh sản phẩm.

3. Đối với tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam sử dụng mã nước ngoài theo tiêu chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1, tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo, cập nhật, cung cấp thông tin và phải bảo đảm mã nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc được chủ sở hữu của mã nước ngoài uỷ quyền sử dụng;

4. Trong trường hợp sử dụng mã số, mã vạch không theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về loại mã số, mã vạch đang sử dụng;

b) Khi đưa các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch ra thị trường hoặc ngoài phạm vi của tổ chức, tổ chức phải bảo đảm các mã số, mã vạch đã sử dụng không được trùng lặp hoặc gây nguy cơ nhầm lẫn với các loại mã số, mã vạch theo chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; có biện pháp cảnh báo, chỉ dẫn phân biệt đi kèm hoặc loại bỏ mã số, mã vạch đó trước khi đưa ra thị trường.

5. Tổ chức, cá nhân phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, kiểm soát chất lượng và tính hợp pháp của mã số, mã vạch trên hàng hóa trước khi đưa vào phân phối lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa trên nền tảng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp;

b) Sử dụng mã truy vết địa điểm cho các địa điểm phân phối, lưu thông và buôn bán hàng hóa để quản lý sản phẩm, hàng hóa theo chuỗi;

c) Không phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa hoặc đối tượng có sử dụng mã số, mã vạch không đúng quy định.

6. Tổ chức, cá nhân phát triển và cung cấp các dịch vụ, giải pháp, ứng dụng dựa trên nền tảng mã số, mã vạch có trách nhiệm:

a) Bảo đảm sử dụng nguồn dữ liệu về đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đúng, phù hợp với nguồn dữ liệu mã số, mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu của tổ chức mã số, mã vạch GS1 tại Việt Nam;

b) Không công bố thông tin sai lệch về chủ sở hữu mã số, mã vạch hoặc đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đã tuân thủ quy định;

c) Trường hợp khai thác hoặc sử dụng nguồn dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả chi phí sử dụng.

Điều 29. Đăng ký quyền sử dụng mã số, mã vạch

1. Việc cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch được thực hiện cho các đối tượng sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa đăng ký sử dụng mã số, mã vạch;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch có nhu cầu đăng ký cấp trong các trường hợp sau:

Đã sử dụng hết quỹ mã số được cấp;

Bị thu hồi quyền sử dụng mã số, mã vạch nhưng đã đủ điều kiện cấp theo quy định pháp luật;

Quyền sử dụng mã số, mã vạch hết thời hạn hiệu lực;

Sáp nhập hoặc liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch và quyền sử dụng mã số, mã vạch còn thời hạn hiệu lực nhưng thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân;

d) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu dùng lại mã số, mã vạch đã bị thu hồi phải nộp đủ phí còn thiếu tính tới thời điểm đăng ký sử dụng lại.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch không thuộc đối tượng điểm b khoản 1 Điều này thì được điều chỉnh thông tin sau khi gửi yêu cầu.

3. Hồ sơ cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch được thực hiện trực tuyến, bao gồm:

a) Biểu mẫu điện tử kê khai thông tin đăng ký với các nội dung quy định tại Mẫu số 5 Phụ lục VII Nghị định này. Các nội dung trong biểu mẫu điện tử thực hiện theo các thông tin bắt buộc;

b) Sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã được xác thực để thực hiện thủ tục cấp mới quyền sử dụng mã số, mã vạch. Trường hợp trên tài khoản VNeID chưa tích hợp các giấy tờ cần thiết như Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương, thì người nộp hồ sơ cần cung cấp bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc chứng thực bản sao điện tử từ bản chính của các giấy tờ này.

Điều 30. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 29 Nghị định này trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 31. Trình tự, thủ tục cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch

1. Trình tự thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bao gồm:

Tổ chức thực hiện nộp hồ sơ lựa chọn đăng ký loại tiền tố mã doanh nghiệp: 12 số, 10 số, 9 số, 8 số, 7 số;

Thời hạn hiệu lực của quyền sử dụng mã số, mã vạch; nộp phí cấp mã số, mã vạch theo quy định:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan xử lý thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã đăng ký;

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân đóng các khoản phí theo quy định; cơ quan xử lý có trách nhiệm cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bản điện tử trong thời hạn 07 ngày làm việc với các nội dung quy định tại Mẫu số 6 Phụ lục VII Nghị định này.

2. Thời hạn hiệu lực của quyền sử dụng mã số, mã vạch được cấp theo đăng ký của tổ chức, cá nhân; trường hợp tổ chức, cá nhân thay đổi về tên, địa chỉ, hiệu lực của quyền sử dụng mã số, mã vạch được giữ nguyên theo lần cấp trước đó.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng mã số, mã vạch trên hệ thống trong các trường hợp sau đây:

- a) Đề nghị chấm dứt quyền sử dụng mã số, mã vạch;
- b) Không thực hiện việc gia hạn duy trì sử dụng mã số, mã vạch theo quy định;
- c) Không còn tồn tại về mặt pháp lý, bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức mà không thông báo với cơ quan quản lý mã số, mã vạch;
- d) Sử dụng mã số, mã vạch sai quy định, bao gồm việc: Cấp, cho thuê, chuyển nhượng mã số, mã vạch cho tổ chức, cá nhân khác; gắn mã số, mã vạch lên sản phẩm, hàng hóa không thuộc phạm vi đăng ký; sai lệch thông tin trong hồ sơ đăng ký hoặc dữ liệu sản phẩm;
- đ) Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận vi phạm quy định về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số, mã vạch có tính chất nghiêm trọng hoặc tái phạm.

Mục 3

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ ĐỂ TRIỂN KHAI HỘ CHIẾU SỐ CỦA SẢN PHẨM VÀ NHÃN ĐIỆN TỬ HÀNG HÓA

Điều 32. Hộ chiếu số của sản phẩm và nhãn điện tử hàng hóa

- 1. Nội dung tối thiểu của hộ chiếu số của sản phẩm bao gồm:
 - a) Tên sản phẩm, mã số định danh sản phẩm toàn cầu (GTIN);
 - b) Tên, địa chỉ, mã số định danh của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa;
 - c) Thông tin về xuất xứ của sản phẩm hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa;
 - d) Thông tin về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;
 - đ) Các chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, chứng nhận chất lượng (nếu có);
 - e) Ngày sản xuất, hạn sử dụng (nếu có);
 - g) Các cảnh báo an toàn (nếu có);

h) Các thông tin khác phục vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Yêu cầu đối với hệ chiếu số sản phẩm:

a) Được thiết lập dưới dạng dữ liệu điện tử, sản phẩm được gắn với mã định danh duy nhất;

b) Thông tin kê khai phải trung thực, đầy đủ, cập nhật kịp thời;

c) Bảo đảm khả năng truy cập và kết nối cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có quyền quyết định lựa chọn ghi nhãn điện tử hàng hóa. Việc ghi nhãn điện tử hàng hóa thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có thể sử dụng hệ chiếu số của sản phẩm thay thế cho nhãn điện tử trong trường hợp hệ chiếu số của sản phẩm có đầy đủ các nội dung ghi nhãn bắt buộc trên nhãn điện tử theo quy định tại Nghị định này.

Điều 33. Quản lý nhà nước về hệ chiếu số của sản phẩm

1. Căn cứ yêu cầu quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và thông lệ quốc tế, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lộ trình áp dụng hệ chiếu số của sản phẩm đối với các sản phẩm, hàng hóa cụ thể. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được khuyến khích sử dụng hệ chiếu số của sản phẩm.

2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong lĩnh vực được phân công quản lý có trách nhiệm quản lý về hệ chiếu số của sản phẩm:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai áp dụng hệ chiếu số của sản phẩm theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm cơ sở dữ liệu của bộ quản lý ngành, lĩnh vực được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ công tác quản lý và kê khai thông tin hệ chiếu số của sản phẩm của tổ chức, cá nhân;

c) Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về hệ chiếu số của sản phẩm và các công nghệ khác liên quan để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện kiểm tra về hệ chiếu số của sản phẩm tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, vận hành, duy trì, nâng cấp và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về hộ chiếu số của sản phẩm là một bộ phận của Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

Điều 34. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa sử dụng hộ chiếu số của sản phẩm

1. Trong trường hợp áp dụng hộ chiếu số đối với sản phẩm, hàng hóa, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa thiết lập, duy trì hộ chiếu số của sản phẩm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và cập nhật thông tin kịp thời khi có thay đổi liên quan đến nguồn gốc, chất lượng hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa, bảo đảm tính chính xác, trung thực, bảo mật thông tin trong hộ chiếu số của sản phẩm và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã công bố trong hộ chiếu số của sản phẩm.

2. Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về nhãn hàng hóa; quy định về hộ chiếu số của sản phẩm; tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin hàng hóa thể hiện trong hộ chiếu số của sản phẩm do mình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa có sử dụng hộ chiếu số của sản phẩm phải cung cấp nội dung thể hiện trong hộ chiếu số của sản phẩm cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Chương IV GHI NHÃN HÀNG HÓA

Mục 1 NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ GHI NHÃN HÀNG HÓA

Điều 35. Phạm vi áp dụng, loại trừ về ghi nhãn hàng hóa

1. Quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Những loại hàng hóa sau đây không thuộc trường hợp phải ghi nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định này:

a) Bất động sản;

b) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;

d) Hàng hóa mang theo người nhập cảnh để tiêu dùng cá nhân, quà biếu, quà tặng trong định mức được miễn thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu thuộc diện ưu đãi, miễn trừ ngoại giao theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

đ) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;

e) Hàng hóa là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

g) Hàng hóa là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh), vật liệu xây dựng không có bao bì và được bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

h) Hàng hóa đã qua sử dụng;

i) Hàng hóa là chất phóng xạ, năng lượng điện, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không.

3. Hàng hóa là dạng rời, chất lỏng, khí, không có bao bì thương phẩm đựng trong thùng đựng hàng, hầm tàu chứa hàng, xi téc không cần ghi nhãn hàng hóa nhưng phải có hồ sơ, tài liệu kèm theo thể hiện đầy đủ các nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan để thay thế cho nhãn hàng hóa.

Trường hợp hồ sơ tài liệu kèm theo bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt, phải có bản dịch ra tiếng Việt kèm theo.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, điều ước quốc tế đó.

Điều 36. Vị trí nhãn hàng hóa

1. Nhãn hàng hóa phải được thể hiện trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa.

Những nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng hóa không cần thể hiện tập trung trên nhãn, có thể được ghi trên vị trí khác của hàng hóa, bảo đảm khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa. Những nội dung bắt buộc đó là một phần của nhãn hàng hóa.

Đối với các hàng hóa đặc thù như tranh, tượng, đồ gốm sứ nghệ thuật, điêu khắc, nhãn hàng hóa không thể hiện được ở vị trí dễ quan sát trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa nhãn hàng hóa, thì nhãn hàng hóa được thể hiện trên thẻ rời đi kèm hàng hóa, mặt sau hoặc mặt dưới của hàng hóa.

2. Hàng hóa có cả bao bì trực tiếp và bao bì ngoài thực hiện ghi nhãn theo nguyên tắc sau:

a) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài, không bán riêng lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn trên bao bì ngoài;

b) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài và đồng thời tách ra bán lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn đầy đủ cho cả bao bì ngoài và bao bì trực tiếp.

Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.

Trường hợp bao bì ngoài trong suốt có thể quan sát được nội dung ghi nhãn sản phẩm bên trong thì không bắt buộc ghi nhãn cho bao bì ngoài.

Điều 37. Kích thước nhãn hàng hóa, kích thước của chữ và số trên nhãn

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa, kích thước chữ và số thể hiện trên nhãn hàng hóa nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Ghi được đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 42 Nghị định này.

2. Kích thước của chữ và số phải bảo đảm đủ để đọc bằng mắt thường. Kích thước của chữ và số thể hiện đại lượng đo lường thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường.

3. Trường hợp hàng hóa có kích thước nhỏ hoặc bao bì có kích thước nhỏ không thể hiện được đầy đủ các nội dung bắt buộc thì phải bảo đảm ghi các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 42 của Nghị định này trên hàng hóa hoặc bao bì của hàng hóa bằng nhãn vật lý. Các nội dung còn lại được thể hiện trong tài liệu kèm theo hoặc nhãn điện tử. Hàng hóa có kích thước nhỏ hoặc bao bì có kích thước nhỏ là hàng hóa, bao bì không thể hiện được đầy đủ các nội dung bắt buộc theo cỡ chữ tối thiểu 0,9 mm.

4. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có kích thước nhỏ không thể hiện được đầy đủ các nội dung bắt buộc theo cỡ chữ tối thiểu 0,9 mm thì phải ghi các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 42 của Nghị định này trên bao bì của hàng hóa bằng nhãn vật lý.

Điều 38. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hóa

Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hóa phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hóa.

Điều 39. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hóa

1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam phải ghi bằng tiếng Việt, trừ hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ trong nước và trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh ghi trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam không được viết tắt. Từ chỉ đơn vị hành chính có thể viết tắt.

Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa ghi trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam không được viết tắt.

2. Hàng hóa được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi thêm bằng ngôn ngữ khác, nội dung bằng ngôn ngữ khác không bắt buộc phải dịch toàn bộ tiếng Việt, không được mâu thuẫn hoặc làm sai lệch nội dung tiếng Việt, không được gây hiểu nhầm về bản chất, công dụng, xuất xứ hàng hóa; kích thước chữ của ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ tiếng Việt.

3. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.

4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

- a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học trong trường hợp không có tên tiếng Việt;
- b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hóa học, công thức cấu tạo của hóa chất, dược chất, tá dược, thành phần của thuốc;
- c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;
- d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài;
- đ) Tên quốc tế của nước hoặc vùng lãnh thổ không thể phiên âm được ra tiếng Việt hoặc phiên âm được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

e) Tên sản phẩm văn hóa nghệ thuật, tên tác giả, đoàn nghệ thuật.

Điều 40. Ghi nhãn phụ

1. Nhãn phụ sử dụng đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 4 Điều 42 và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 42 của Nghị định này.

2. Nhãn phụ phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa và không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhãn phụ có thể được thể hiện bằng nhãn điện tử theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa và phải chỉ dẫn rõ để người tiêu dùng nhận biết.

3. Nội dung ghi trên nhãn phụ là nội dung dịch ra tiếng Việt từ các nội dung bắt buộc ghi trên nhãn gốc và bổ sung các nội dung bắt buộc khác còn thiếu theo tính chất của hàng hóa theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân ghi nhãn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung ghi. Nội dung ghi trên nhãn phụ gồm cả nội dung được ghi bổ sung không làm hiểu sai nội dung trên nhãn gốc và phải phản ánh đúng bản chất và nguồn gốc của hàng hóa.

4. Những hàng hóa sau đây không phải ghi nhãn phụ:

a) Linh kiện nhập khẩu để thay thế các linh kiện bị hỏng trong dịch vụ bảo hành hàng hóa của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đó hoặc của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo hành chuyên nghiệp được ủy quyền, không bán ra thị trường;

b) Nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, linh kiện nhập khẩu về để sản xuất, không bán ra thị trường;

c) Hàng mẫu phục vụ thử nghiệm, chứng nhận, giám định, nghiên cứu, hoặc quảng cáo; trưng bày tại hội chợ, triển lãm; hàng hóa nhập khẩu chỉ dùng làm mẫu đối chứng, không tiêu thụ trên thị trường;

d) Thiết bị hỗ trợ cho máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của tổ chức, doanh nghiệp nhưng không đưa ra thị trường.

Điều 41. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa.

2. Hàng hóa sản xuất để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất phải chịu trách nhiệm thực hiện ghi nhãn hàng hóa.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa

yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc ghi nhãn thì tổ chức, cá nhân đó vẫn phải chịu trách nhiệm về nhãn hàng hóa của mình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng của mình thì tổ chức, cá nhân đặt hàng có trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa, chịu trách nhiệm về hàng hóa và nội dung ghi nhãn hàng hóa. Tổ chức, cá nhân thực hiện gia công được ghi nhãn theo yêu cầu của bên đặt hàng nhưng không phải là tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về nhãn hàng hóa.

3. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam phải ghi nhãn theo quy định về nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa nhập khẩu tại Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm:

a) Công khai toàn bộ nội dung nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có), trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo sản phẩm như: năm, tháng, ngày sản xuất; hạn sử dụng; số lô sản xuất; số khung, số máy trên nền tảng thương mại điện tử;

b) Khai báo, cập nhật chính xác thông tin hàng hóa lên hệ thống bán hàng theo quy định pháp luật về thương mại điện tử và bảo vệ người tiêu dùng;

c) Bảo đảm hàng hóa khi giao đến tay người tiêu dùng phải có nhãn hàng hóa theo đúng quy định.

6. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm:

a) Bảo đảm hàng hóa kinh doanh trên nền tảng được khai báo thông tin ghi nhãn đầy đủ, hiển thị công khai nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có) khi đăng bán sản phẩm, hàng hóa;

b) Cung cấp, chia sẻ dữ liệu tối thiểu để kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, bao gồm: thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh trên nền tảng; dữ liệu về nhãn hàng hóa; thông tin phản ánh từ người tiêu dùng có liên quan đến nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Lưu trữ đầy đủ, an toàn và bảo mật dữ liệu về nhãn hàng hóa và các thông tin liên quan trong quá trình kinh doanh trên nền tảng, bao gồm thông tin về người bán, hợp đồng điện tử, chứng từ, hóa đơn, tài liệu chứng minh tính hợp pháp của nhãn hàng hóa, tài liệu công bố và chứng nhận chất lượng, cùng dữ liệu giao dịch. Thời hạn lưu trữ tối thiểu là 05 năm để phục vụ công tác

thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Mục 2

NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI NHÃN HÀNG HÓA

Điều 42. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa

1. Nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng Việt:

a) Tên hàng hóa;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

c) Xuất xứ hàng hóa;

d) Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.

Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.

2. Nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện bằng nhãn vật lý có các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan:

a) Tên hàng hóa;

b) Xuất xứ hàng hóa;

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định này;

Tên nước hoặc vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa trên nhãn gốc được viết tắt theo quy định tại TCVN 7217-1;

c) Tên đầy đủ hoặc tên viết tắt và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài;

Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện tên đầy đủ và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng

hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa hoặc trong chứng từ của lô hàng;

Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị trường Việt Nam.

3. Nhãn của hàng hóa xuất khẩu được thực hiện theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu, hợp đồng, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này.

4. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc xuất khẩu bị trả lại nhưng đủ điều kiện để đưa ra lưu thông trên thị trường Việt Nam, nhà sản xuất phải thực hiện ghi nhãn như đối với hàng hóa sản xuất để lưu thông trong nước hoặc thực hiện ghi nhãn phụ đối với hàng hóa nhập khẩu để lưu thông trong nước theo quy định tại Nghị định này trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường.

Điều 43. Tên hàng hóa

1. Tên hàng hóa phải ở vị trí dễ thấy, dễ đọc trên nhãn hàng hóa. Chữ viết tên hàng hóa phải là chữ có kích thước lớn nhất so với các nội dung bắt buộc khác trên nhãn hàng hóa.

2. Tên hàng hóa ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa tự đặt. Tên hàng hóa không được làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng và thành phần của hàng hóa.

3. Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 45 của Nghị định này.

Điều 44. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa

1. Hàng hóa được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hóa đó.

a) Cơ sở sản xuất hàng hóa là thành viên trong một tổ chức như công ty, tổng công ty, tập đoàn, hiệp hội và các tổ chức khác thì có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ và các nội dung khác của tổ chức đó trên nhãn khi được các tổ chức này cho phép;

b) Hàng hóa có cùng thương hiệu được sản xuất tại một hoặc nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đó trên nhãn hàng hóa nếu chất lượng của hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do tổ chức, cá nhân

chịu trách nhiệm về hàng hóa đó công bố hoặc đăng ký lưu hành và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của hàng hóa;

c) Hàng hóa đặc thù là hàng thủ công, mỹ nghệ truyền thống, độc bản, có giá trị cao do nghệ nhân sáng tác thì ghi tên và địa chỉ của nghệ nhân, làng nghề.

2. Hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên nhãn hàng hóa.

Hàng hóa được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, có cùng thương hiệu thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu thương hiệu đó hoặc hiện diện thương mại của chủ sở hữu thương hiệu đó tại Việt Nam trên nhãn hàng hóa nếu được chủ sở hữu thương hiệu đó cho phép, bảo đảm truy xuất được cơ sở sản xuất ra hàng hóa.

Hàng hóa là trang thiết bị y tế được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành. Trường hợp trang thiết bị y tế chưa có số lưu hành thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân trên giấy phép nhập khẩu.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng của mình thì tổ chức, cá nhân đặt hàng phải ghi tên và địa chỉ của mình trên nhãn hàng hóa và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc hàng hóa.

4. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hóa đó.

5. Hàng hóa được một tổ chức, cá nhân nhượng quyền về nhãn hàng hóa thì ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền.

6. Hàng hóa được lắp ráp hoàn chỉnh từ nhiều bộ phận, linh kiện mà các bộ phận, linh kiện này được nhập khẩu và/hoặc sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau thì trên nhãn hàng hóa ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân lắp ráp hoàn chỉnh.

7. Hàng hóa được phối trộn đơn giản từ nhiều nguyên liệu mà các nguyên liệu này được nhập khẩu và/hoặc sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau thì trên nhãn hàng hóa ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân phối trộn.

8. Hàng hóa chỉ thực hiện việc san chia, sang chiết để đóng gói, đóng chai khi được tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa cho phép bằng văn bản và phải bảo đảm chất lượng như công bố của nhà sản xuất trên nhãn gốc.

Hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp để đóng gói, đóng chai trên nhãn hàng hóa phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đóng gói, đóng chai và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa.

Điều 45. Định lượng hàng hóa

1. Hàng hóa định lượng bằng đại lượng đo lường thì phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật về đo lường.

2. Hàng hóa định lượng bằng số đếm thì phải ghi định lượng theo số đếm tự nhiên.

3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hóa thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hóa và định lượng tổng của các đơn vị hàng hóa.

4. Trường hợp chất phụ gia dùng để tạo màu sắc, hương, vị mà màu sắc, hương, vị đó ghi kèm theo tên hàng hóa thì không phải ghi định lượng.

5. Trường hợp tên chất chiết xuất, tinh chất từ các nguyên liệu tự nhiên ghi kèm tên hàng hóa thì phải ghi thành phần định lượng chất chiết xuất, tinh chất hoặc khối lượng nguyên liệu tương đương dùng để tạo ra lượng chất chiết xuất, tinh chất đó.

6. Cách ghi định lượng hàng hóa quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

Điều 46. Ngày sản xuất, hạn sử dụng của hàng hóa

1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng, sử dụng tốt nhất trước ngày (Best before ...) của hàng hóa được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp ghi theo thứ tự khác thì phải có chú thích thứ tự đó bằng tiếng Việt.

Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.

Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.

Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch.

“ngày sản xuất”, “hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng” ghi trên nhãn được ghi đầy đủ hoặc ghi tắt bằng chữ in hoa là: “NSX”, “HSD” hoặc “HD”.

2. Trường hợp hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mà nhãn hàng hóa đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng được phép ghi là

khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất và ngược lại nếu nhãn hàng hóa đã ghi hạn sử dụng thì ngày sản xuất được phép ghi là khoảng thời gian trước hạn sử dụng.

3. Đối với hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại có tác động đến bao bì trực tiếp phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc.

Hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp để đóng gói, đóng chai trên nhãn hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Cụ thể phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau:

- a) Ngày sản xuất;
- b) Ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói không được viết tắt;
- c) Hạn sử dụng của nhà sản xuất;
- d) Hạn sử dụng mới của hàng hóa nếu việc san chia, sang chiết, nạp có thể làm thay đổi hạn sử dụng của hàng hóa theo khuyến cáo của nhà sản xuất (nếu có).

4. Trường hợp tiếp tục lưu thông hàng hóa sau thời gian “sử dụng tốt nhất trước ngày (Best before ...)”, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa có trách nhiệm: đánh giá và chịu trách nhiệm về mức độ an toàn của sản phẩm sau ngày ghi trong hồ sơ công bố chất lượng của sản phẩm, hàng hóa; phải lưu giữ hồ sơ, dữ liệu chứng minh về hạn sử dụng hoặc chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình lưu thông hàng hóa sau thời gian “sử dụng tốt nhất trước ngày (Best before ...)” ghi trên nhãn hàng hóa.

5. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng được quy định cụ thể tại Mục 1 Phụ lục III của Nghị định này.

Hàng hóa có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Mục 2 Phụ lục III của Nghị định này.

Điều 47. Xuất xứ hàng hóa

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

2. Xuất xứ hàng hóa ghi trên nhãn thể hiện bằng một trong các cụm từ sau: “sản xuất tại”; “chế tạo tại”; “nước sản xuất”; “xuất xứ”; “sản xuất bởi”; “sản phẩm của” hoặc “Origin”; “Made in”; “Produced in”; “Product of” kèm tên nước

hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc ghi theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Thể hiện bằng một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ thể hiện công đoạn hoàn thiện hàng hóa như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại” hoặc “Assembled in”, “Finished in”, hoặc “Assembled by”, kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.

Điều 48. Thành phần, thành phần định lượng

1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả tên chất phụ gia hoặc tên nhóm chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi, bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 45 của Nghị định này;

b) Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, việc ghi định lượng không bắt buộc phải ghi kèm theo vị trí của thành phần mà có thể ghi trong các mục khác của nhãn;

c) Trường hợp trên nhãn hàng hóa có nhấn mạnh sự không có mặt, không chứa một hoặc một số thành phần thì:

Thành phần đó không tồn tại trong hàng hóa và trong các nguyên liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa.

Hàng hóa không chứa các thành phần cùng nhóm có tính chất hoặc công dụng tương tự với thành phần đó, trừ khi bản chất của sự thay thế được ghi chú rõ ràng;

d) Điều ước quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về mức không có mặt của một thành phần, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế đó.

2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tùy theo tính chất, trạng thái của hàng hóa, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: Khối lượng với khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.

Trường hợp thành phần hàng hóa được định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Đối với một số loại hàng hóa, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau:

a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng. Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia và tên chất phụ gia hoặc mã số quốc tế INS (nếu có). Trường hợp chất phụ gia là chất tạo ngọt, chất tạo màu thì phải ghi tên nhóm chất tạo ngọt, chất tạo màu, ghi tên chất hoặc mã số quốc tế INS (nếu có) và ghi thêm chất đó là chất “tự nhiên”, “giống tự nhiên”, “tổng hợp” hay “nhân tạo”. Trường hợp chất phụ gia là hương liệu ghi “hương liệu” kèm theo một hoặc một số các cụm từ sau đây để làm rõ nghĩa: “tự nhiên”, “giống tự nhiên”, “tổng hợp”; “nhân tạo”. Đối với trường hợp mã số phụ gia của quốc gia trùng với mã số quốc tế (INS) thì có thể ghi mã số quốc gia thay cho mã số quốc tế (INS);

b) Đối với thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất.

4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 49. Thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo

1. Thông số kỹ thuật và dung sai của thông số này (nếu có), thông tin cảnh báo phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định thông số kỹ thuật, dung sai và thông tin cảnh báo. Thông tin cảnh báo ghi trên nhãn bằng chữ, bằng hình ảnh hoặc bằng các ký hiệu theo thông lệ quốc tế và quy định liên quan.

Giá trị khoảng dung sai được thể hiện trên nhãn phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì không được ghi theo hướng tạo lợi thế cho chính hàng hóa đó.

2. Hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.

3. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số giấy đăng ký lưu hành thuốc, số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

4. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:

- a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);
- b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;
- c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

5. Đối với thực phẩm ghi giá trị dinh dưỡng thì giá trị dinh dưỡng phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Giá trị dùng để công bố dinh dưỡng là giá trị trung bình theo trọng số của các giá trị đặc trưng thu được từ phép phân tích các mẫu sản phẩm đại diện cho sản phẩm cần ghi nhãn, hoặc là giá trị tính toán dựa theo hàm lượng dinh dưỡng đã được xác định chính xác của các thành phần tạo nên sản phẩm.

6. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hóa thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.

7. Hàng hóa hoặc thành phần của hàng hóa đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

8. Thông số kỹ thuật; thông tin cảnh báo của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại Điều này thì ghi theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 50. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hóa

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa được thể hiện mã số, mã vạch, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, vật mang dữ liệu truy xuất nguồn gốc và những nội dung khác (nếu có). Những nội dung thể hiện thêm không được trái với pháp luật và phải bảo đảm trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc trên nhãn.

2. Nhãn hàng hóa không được thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

Điều 51. Các thông tin phải thể hiện đối với hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản

Hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời là phụ gia thực phẩm, hóa chất, không có bao bì thương phẩm để bán trực tiếp cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân bán hàng phải công khai các thông tin sau để người tiêu dùng nhận biết: tên hàng hóa; hạn sử dụng; cảnh báo an toàn (nếu có); tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; hướng dẫn sử dụng.

Mục 3
GHI NHÃN ĐIỆN TỬ

Điều 52. Nguyên tắc ghi nhãn điện tử

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa được sử dụng nhãn điện tử để thể hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung bắt buộc, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 và pháp luật chuyên ngành quy định bắt buộc ghi bằng nhãn vật lý. Việc sử dụng nhãn điện tử phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về truy cập, lưu trữ và minh bạch thông tin theo quy định tại Chương này.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tạo nhãn điện tử theo một trong hai cách sau: kê khai trên hệ thống nhãn điện tử quốc gia theo quy định tại Điều 54 Nghị định này hoặc tự kê khai nhưng phải bảo đảm kết nối, đồng bộ thông tin dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu nhãn điện tử quốc gia phục vụ công tác quản lý nhà nước.

3. Ngôn ngữ trình bày của nhãn điện tử và cách ghi các nội dung bắt buộc trên nhãn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 39 và Mục 2 Chương IV Nghị định này. Nội dung thể hiện trong nhãn điện tử phải bảo đảm tính chính xác, trung thực, đầy đủ, dễ tiếp cận và không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.

4. Việc thiết lập, cung cấp và sử dụng nhãn điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin mạng.

5. Nhãn điện tử phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa tại vị trí dễ quan sát, không bị che khuất và thể hiện rõ các nội dung bắt buộc được phép trình bày dưới hình thức điện tử.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa bảo đảm khả năng truy cập, nội dung ghi nhãn điện tử luôn được truy cập ngay, cung cấp đầy đủ nội dung ghi nhãn điện tử cho người tiêu dùng khi lựa chọn mua hàng hóa. Việc kết nối và đồng bộ thông tin dữ liệu về nhãn hàng hóa với Cơ sở dữ liệu nhãn điện tử quốc gia tại khoản 2 Điều này phải bảo đảm các thông tin dữ liệu về nhãn hàng hóa tương ứng với các trường thông tin của Cơ sở dữ liệu nhãn điện tử quốc gia và tuân thủ quy định về nội dung ghi nhãn điện tử theo quy định tại Điều 53 Nghị định này.

7. Trường hợp sản phẩm bị thu hồi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong nhãn điện tử hàng hóa phải hiển thị nội dung cảnh báo.

8. Theo yêu cầu quản lý nhãn hàng hóa đối với sản phẩm, hàng hóa cụ thể, việc sử dụng mã định danh đơn nhất được áp dụng đến loại sản phẩm hoặc lô/mẻ sản phẩm hoặc đơn vị sản phẩm.

Điều 53. Nội dung ghi trong nhãn điện tử

1. Đối với hàng hóa có mức độ rủi ro thấp, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa có thể sử dụng nhãn điện tử để thể hiện toàn bộ các nội dung bắt buộc được quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này.

2. Đối với hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, tổ chức, cá nhân bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau trên nhãn vật lý:

- a) Tên hàng hóa;
- b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- c) Xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định này;

- d) Thông tin cảnh báo;
- đ) Các nội dung bắt buộc khác có thể được thể hiện bằng nhãn điện tử.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn điện tử có trách nhiệm bảo đảm việc lưu trữ toàn bộ nội dung nhãn điện tử đã công bố trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ thời điểm sản phẩm hết hạn sử dụng. Trường hợp hàng hóa không có hạn sử dụng, thời hạn lưu trữ toàn bộ nội dung nhãn điện tử đã công bố dựa trên tính toán của tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn điện tử. Nội dung lưu trữ phải bảo đảm truy xuất được lịch sử thay đổi (nếu có) và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. Trường hợp hệ thống không truy cập được hoặc thông tin sai lệch, tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Hướng dẫn kê khai nhãn điện tử trên hệ thống nhãn điện tử quốc gia

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân kê khai nhãn điện tử trên hệ thống nhãn điện tử quốc gia thì thực hiện theo các bước sau:

- a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân truy cập vào hệ thống nhãn điện tử quốc gia tại địa chỉ <https://elabel.gov.vn> để đăng ký tài khoản;

b) Bước 2: Tổ chức, cá nhân đăng nhập và kê khai nhãn điện tử trên hệ thống nhãn điện tử quốc gia.

Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, bổ sung các trường thông tin theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan;

c) Bước 3: Quản lý nhãn điện tử

Sau khi tổ chức, cá nhân kê khai và gửi thông tin, hệ thống khởi tạo vật mang dữ liệu để tổ chức, cá nhân sử dụng.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa có thể cập nhật, bổ sung những nội dung của nhãn điện tử tại các trường bổ sung trên hệ thống nhãn điện tử quốc gia.

2. Nhãn điện tử có giá trị trong suốt vòng đời sản phẩm, hàng hóa.

Điều 55. Hướng dẫn kỹ thuật đối với nhãn điện tử

1. Nhãn điện tử phải được thiết lập và trình bày dưới dạng mã hóa bằng vật mang dữ liệu có thể quét được và bảo đảm truy cập được bằng thiết bị thông dụng của người tiêu dùng. Nội dung nhãn điện tử phải đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Đồng nhất với nội dung trên nhãn vật lý và các tài liệu liên quan;
- b) Thể hiện rõ các nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;
- c) Có khả năng cập nhật, truy xuất nguồn gốc, lưu trữ lịch sử thay đổi thông tin (nếu có).

2. Định dạng, giao diện và cấu trúc dữ liệu trong nhãn điện tử phải tuân thủ tiêu chuẩn ISO/IEC 18975, hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương đương được chấp nhận.

3. Nhãn điện tử phải được gắn trực tiếp trên hàng hóa hoặc bao bì sản phẩm, ở vị trí dễ quan sát, không bị che khuất, không dễ bong tróc, trầy xước trong điều kiện lưu thông bình thường, và phải có hướng dẫn rõ ràng để người tiêu dùng truy cập thông tin.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, thông tin truy xuất khuyến khích được tích hợp vào nhãn điện tử, bảo đảm:

- a) Tính toàn vẹn, minh bạch của chuỗi thông tin;
- b) Khả năng liên thông với Cơ sở dữ liệu nhãn điện tử quốc gia.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân áp dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) hoặc hệ thống xác thực độc lập, thông tin tích hợp vào nhãn điện tử phải bảo đảm khả năng kiểm chứng độc lập, minh bạch và khách quan.

Chương V

GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Điều 56. Mục đích

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia là hình thức tôn vinh ở cấp quốc gia của Thủ tướng Chính phủ tặng cho sản phẩm, hàng hóa tiêu biểu của các tổ chức, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Giải thưởng chất lượng quốc gia được xét tặng hằng năm.

3. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định danh sách tổ chức, doanh nghiệp được tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 57. Tiêu chí xét thưởng

1. Sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia được đánh giá theo các tiêu chí sau đây:

a) Hiệu lực, hiệu quả của mô hình quản trị của tổ chức, doanh nghiệp (theo các khía cạnh về Lãnh đạo, Chiến lược, Khách hàng, Đo lường, Phân tích và Quản lý tri thức, Lực lượng lao động, Vận hành, Kết quả);

b) Chất lượng, mức độ tin cậy, sự vượt trội hoặc độc đáo của sản phẩm, hàng hóa.

2. Tổng điểm tối đa của các tiêu chí này là 1.000 điểm.

3. Nội dung chi tiết và cách thức đánh giá, cho điểm của từng tiêu chí và cách cho điểm đối với từng nội dung chi tiết của mỗi tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

Điều 58. Hình thức giải thưởng

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia được trao cho những sản phẩm, hàng hóa được phân theo nhóm ngành, lĩnh vực được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hằng năm, bao gồm 02 loại:

a) Giải Vàng chất lượng quốc gia (Vietnam Excellence);

b) Giải Bạc chất lượng quốc gia (Vietnam Best Quality).

2. Giải Bạc chất lượng quốc gia (Vietnam Best Quality) được tặng cho sản phẩm, hàng hóa đạt từ 600 điểm trở lên. Không hạn chế số lượng sản phẩm, hàng hóa được tặng Giải Bạc chất lượng quốc gia.

3. Giải Vàng chất lượng quốc gia (Vietnam Excellence) được tặng cho các sản phẩm, hàng hóa xuất sắc nhất trong ngành, lĩnh vực đăng ký tham dự hằng năm và đạt tối thiểu từ 800 điểm trở lên.

4. Tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được nhận cúp, giấy chứng nhận danh hiệu và các hình thức khen thưởng khác theo quy định.

Điều 59. Điều kiện tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia

1. Tổ chức, doanh nghiệp được thành lập hợp pháp, đã hoạt động liên tục tại Việt Nam tối thiểu 36 tháng tính đến thời điểm đăng ký tham dự; sản phẩm, hàng hóa đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia phải được cung ứng ra thị trường tối thiểu 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký tham dự.

2. Chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.

3. Không hạn chế số lần và thời gian tham dự của tổ chức, doanh nghiệp đã đạt Giải Bạc chất lượng quốc gia; tổ chức, doanh nghiệp đã đạt Giải Vàng chất lượng quốc gia, sau hai năm kể từ năm được tặng Giải Vàng chất lượng quốc gia được tiếp tục tham dự lại.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết mẫu cúp, biểu trưng, giấy chứng nhận của Giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 60. Nguyên tắc xét thưởng

1. Không phân biệt đối xử giữa các loại hình, quy mô, không hạn chế số lượng các tổ chức, doanh nghiệp tham dự.

2. Việc xét thưởng phải bảo đảm công khai, khách quan và công bằng trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 57 Nghị định này.

Điều 61. Cơ quan quản lý và điều hành giải thưởng

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Giải thưởng chất lượng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia;

b) Phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia và liên kết Giải thưởng chất lượng quốc gia với các chương trình quốc gia khác để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải;

c) Thành lập Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia để triển khai xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự;

d) Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về những tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đủ điều kiện tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia;

đ) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định danh sách các tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm và cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải;

e) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình tổ chức và triển khai hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm;

g) Thu hồi Giải thưởng chất lượng quốc gia đã tặng cho tổ chức, doanh nghiệp do có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quá trình xét, tặng hoặc sau khi đạt giải;

h) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

i) Chủ trì hoạt động hợp tác quốc tế về giải thưởng chất lượng; đại diện của Việt Nam tại các tổ chức khu vực và quốc tế về giải thưởng chất lượng;

k) Chủ trì, phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến, đưa tin về Giải thưởng chất lượng quốc gia;

l) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia là Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Đề xuất các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về Giải thưởng chất lượng quốc gia trình Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia;

c) Xây dựng nội dung chi tiết của từng tiêu chí, điểm số và cách thức đánh giá cho điểm đối với từng nội dung chi tiết của mỗi tiêu chí quy định tại Điều 57 Nghị định này; xây dựng và hướng dẫn thực hiện các văn bản, tài liệu nghiệp vụ về Giải thưởng chất lượng quốc gia;

d) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp phát triển và hoàn thiện mô hình hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng hệ thống tiêu chí Giải thưởng chất lượng quốc gia;

đ) Đề nghị danh sách các thành viên Hội đồng quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

e) Xây dựng, phát triển và bảo đảm đội ngũ chuyên gia đánh giá về Giải thưởng chất lượng quốc gia;

g) Phối hợp với Hội đồng quốc gia thực hiện xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia tổ chức xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia;

h) Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về Giải thưởng chất lượng quốc gia;

i) Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và bảo đảm năng lực của chuyên gia đánh giá, thành viên Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia; đào tạo, hướng dẫn cho các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia;

k) Thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền về Giải thưởng chất lượng quốc gia;

l) Tổ chức lễ trao giải cho các tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đạt giải;

m) Thực hiện hợp tác quốc tế về Giải thưởng chất lượng; là đại diện của Việt Nam tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế về Giải thưởng chất lượng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đề cử tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải Vàng chất lượng quốc gia tham dự các Giải thưởng chất lượng quốc tế và khu vực;

n) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia; báo cáo và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xử lý các vi phạm về Giải thưởng chất lượng quốc gia của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan.

3. Các bộ, ngành, hội, hiệp hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Phối hợp triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia theo kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chủ trì, triển khai các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm tại địa phương;

b) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

c) Đề xuất nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình về Giải thưởng chất lượng quốc gia tại địa phương và báo cáo hoạt động hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia tại địa phương;

đ) Trả lời ý kiến về tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm hàng hóa được đề xuất tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia theo đề nghị của cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 62. Thủ tục xét tặng

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia được xét tặng thông qua Hội đồng quốc gia. Thành phần, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

2. Thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia bao gồm:

a) Đăng ký tham dự;

b) Xem xét, đánh giá, thẩm định của các nhóm chuyên gia và Hội đồng quốc gia;

c) Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đối với tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm hàng hóa đủ điều kiện;

d) Thông báo kết quả xét tặng;

đ) Tổ chức Lễ trao Giải thưởng chất lượng quốc gia.

3. Quá trình xét tặng, mẫu hồ sơ, báo cáo do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết.

Điều 63. Kinh phí hoạt động

1. Nguồn kinh phí tổ chức hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia được ngân sách nhà nước bảo đảm và bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước ủng hộ, tài trợ cho hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí cho hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn về quản lý tài chính.

3. Kinh phí từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ bảo đảm tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia bao gồm: hoạt động của hội đồng giải thưởng; xem xét, đánh giá trên hồ sơ và đánh giá tại chỗ tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia của hội đồng giải thưởng và chuyên gia đánh giá; hợp báo công bố kết quả trao giải; tổ chức lễ trao giải; thông tin, tuyên truyền; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho tổ chức, doanh nghiệp tham gia, thành viên hội đồng giải thưởng, chuyên gia đánh giá, xây dựng và duy trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu và các hoạt động khác liên quan trực tiếp đến công tác triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan quy định quản lý tài chính đối với việc tổ chức hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 64. Quyền lợi của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải

1. Các tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia được phép thông báo, tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức giới thiệu khác về đơn vị mình, được sử dụng biểu trưng của Giải thưởng chất lượng quốc gia trên sản phẩm, ấn phẩm của tổ chức, doanh nghiệp.

2. Tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đạt Giải vàng chất lượng quốc gia được Bộ Khoa học và Công nghệ đề cử tham dự các giải thưởng chất lượng khu vực và quốc tế.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đạt Giải được ưu tiên hỗ trợ từ Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, các Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các bộ, ngành, địa phương và các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

4. Các tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đạt giải được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

5. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố khen thưởng theo quy định.

Điều 65. Thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia

1. Trong thời gian 03 năm, kể từ ngày tổ chức, doanh nghiệp đạt giải, nếu bị phát hiện có hành vi gian lận về hồ sơ trong quá trình tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia hoặc vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến uy tín của Giải thưởng chất lượng quốc gia thì cơ quan thường trực

Giải thưởng chất lượng quốc gia căn cứ vào mức độ vi phạm của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải để xem xét và kiến nghị việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng và các quyền lợi liên quan.

2. Việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng đối với tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Việc xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được thực hiện theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Mục 1

BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 66. Bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường trong nước

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm theo quy định tại Điều 28 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường, đồng thời có trách nhiệm:

- a) Bảo đảm sản phẩm an toàn cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường;
- b) Tự xác định và thể hiện thông tin để cảnh báo về mức độ rủi ro của sản phẩm;
- c) Trường hợp sử dụng mã số, mã vạch, nhãn điện tử trên sản phẩm, hàng hóa hoặc bao bì sản phẩm, hàng hóa, phải tuân thủ theo quy định tại Điều 28 và Chương IV Nghị định này.

2. Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, tổ chức, cá nhân sản xuất phải công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:

a) Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, việc công bố hợp quy được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau:

Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật;

Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật.

b) Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro cao, việc công bố hợp quy được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật;

Trường hợp sản phẩm sản xuất đang được áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản này, nếu phát hiện chất lượng không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, ảnh hưởng đến sức khỏe cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về hoạt động sản xuất thì khi đó sản phẩm sản xuất sẽ chuyển sang áp dụng biện pháp quy định tại điểm b khoản này.

Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao có yêu cầu đặc thù về quá trình sản xuất thì bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của quá trình sản xuất hoặc quy định cụ thể yêu cầu về quá trình sản xuất trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm đó. Tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến quá trình sản xuất và được chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận đã được công nhận theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao có đặc tính mới hoặc sản phẩm lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam theo quy định tại Điều 68 Nghị định này, tổ chức, cá nhân chứng minh sự an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường theo quy định tại Điều 67 Nghị định này.

Điều 67. Đánh giá an toàn đối với sản phẩm, hàng hóa mới hoặc lần đầu xuất hiện trên thị trường Việt Nam

1. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình hoặc mức độ rủi ro cao có đặc tính mới, chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc sản phẩm, hàng hóa lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường Việt Nam, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, trước khi đưa ra lưu thông, tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm đánh giá và chứng minh sản phẩm bảo đảm an toàn đối với con người, động vật, thực vật, tài sản và môi trường.

2. Hồ sơ đánh giá an toàn bao gồm tối thiểu:

a) Mô tả kỹ thuật của sản phẩm, bao gồm đặc tính mới, tính năng, cấu tạo, phạm vi sử dụng;

b) Phân tích nguy cơ và đánh giá rủi ro theo phương pháp quy định tại Nghị định này;

c) Kết quả thử nghiệm an toàn đối với các chỉ tiêu liên quan, do tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận thực hiện;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn cơ sở (nếu có);

đ) Tài liệu về quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng;

e) Tài liệu cảnh báo, sự cố, kết quả đánh giá tại nước ngoài (nếu có);

g) Các tài liệu khác theo yêu cầu của bộ quản lý ngành, lĩnh vực phù hợp với đặc thù sản phẩm.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận, đánh giá hồ sơ, thực hiện kiểm tra hoặc thử nghiệm bổ sung (nếu cần) để kết luận về an toàn của sản phẩm.

4. Sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng tại khoản 1 chỉ được phép đưa vào lưu thông trên thị trường Việt Nam sau khi có văn bản chấp thuận của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

5. Trình tự, hình thức, thời hạn giải quyết hồ sơ và yêu cầu kỹ thuật chi tiết do bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định, bảo đảm:

a) Phù hợp quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật chuyên ngành;

b) Minh bạch, thống nhất, không gây cản trở sản xuất, kinh doanh;

c) Bảo đảm an toàn đối với người, động vật, thực vật, tài sản và môi trường.

Điều 68. Bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu trước khi đưa ra thị trường

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa theo quy định tại Điều 34 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao có đặc tính mới tiềm ẩn rủi ro mất an toàn trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích mà đặc tính mới này chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc hàng hóa lần đầu tiên nhập khẩu tiềm ẩn rủi ro mất an toàn thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu có trách nhiệm chứng minh sản phẩm đó an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Hàng hóa loại này chỉ được đưa ra lưu thông trên thị trường sau khi được bộ quản lý ngành, lĩnh vực cho phép.

Điều 69. Bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Hàng hóa lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các điều kiện Điều 34a của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 trước khi lưu thông trên thị trường.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng có trách nhiệm:

a) Bảo đảm chất lượng hàng hóa do mình cung cấp phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

b) Thiết lập, vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hóa;

c) Cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến chất lượng hàng hóa khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Thực hiện lưu giữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa tối thiểu 03 năm kể từ thời điểm hàng hóa được đưa ra lưu thông, trừ trường hợp hàng hóa có thời hạn sử dụng dài hơn thì phải lưu giữ ít nhất bằng thời hạn sử dụng;

đ) Phối hợp với cơ quan kiểm tra chất lượng, cơ quan quản lý thị trường trong việc kiểm tra, truy xuất, xử lý vi phạm về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

3. Kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hàng hóa lưu thông trên thị trường thuộc diện kiểm tra chất lượng theo nguyên tắc quản lý rủi ro quy định tại Điều 45 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15.

b) Phương thức kiểm tra bao gồm:

Kiểm tra trực tiếp tại cơ sở kinh doanh, kho chứa, điểm phân phối;

Kiểm tra gián tiếp thông qua hệ thống dữ liệu điện tử, thông tin truy xuất nguồn gốc, mã số, mã vạch, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

c) Trường hợp phát hiện hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra áp dụng biện pháp đình chỉ lưu thông, thu hồi, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Bảo đảm chất lượng hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử

Tổ chức, cá nhân bán hàng, chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 34b của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 trước khi lưu thông trên thị trường.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 71. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định theo quy định tại Nghị định này được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định này. Việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp được thực hiện đối với trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được chỉ định.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao thuộc ngành, lĩnh vực được phân công theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tổ chức được chỉ định đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm công bố công khai trên cơ sở dữ liệu của bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và được cập nhật định kỳ trước ngày 25 hàng tháng, bảo đảm tính minh bạch để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng:

a) Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định;

b) Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp đơn phương được bộ quản lý ngành, lĩnh vực được thừa nhận theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Nguyên tắc ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của cơ quan khác:

a) Trường hợp một bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã đánh giá thực tế năng lực và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác có trách nhiệm xem xét, sử dụng kết quả đánh giá này trong phạm vi quản lý của mình;

b) Việc ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp phải bảo đảm nguyên tắc tuân thủ pháp luật, không chồng chéo, không làm phát sinh thủ tục hành chính và phù hợp với lĩnh vực chuyên ngành;

c) Trường hợp không đạt được sự thống nhất, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan xem xét, đề xuất phương án xử lý thống nhất;

d) Trường hợp còn ý kiến khác nhau, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định có trách nhiệm duy trì năng lực, thực hiện đúng phạm vi, phương thức và yêu cầu kỹ thuật theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc pháp luật chuyên ngành; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, thực hiện chỉ định tổ chức chứng nhận theo quy định về trình tự, thủ tục tại Nghị định này đối với các quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCDP) do mình ban hành và công bố công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

Điều 72. Điều kiện chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Đối với tổ chức thử nghiệm:

a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định;

b) Phải được công nhận bởi tổ chức công nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và lĩnh vực được phân công quản lý quy định phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của ngành, bộ quản lý ngành (nếu có) đối với phạm vi đăng ký chỉ định thử nghiệm;

c) Có kết quả tham gia thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định;

d) Có tối thiểu 06 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định.

2. Đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng

a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; phải được công nhận đối với phạm vi đăng ký chỉ định.

b) Đối với tổ chức chứng nhận:

Có tối thiểu 06 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn);

Có kinh nghiệm đánh giá tối thiểu 20 ngày công đối với sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định.

Đối với các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận các hệ thống quản lý khác có cùng bản chất, logic hoặc thuộc cùng một lĩnh vực hoặc có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với chương trình chứng nhận đăng ký. Cụ thể:

Đối với chương trình chứng nhận sản phẩm mới, sản phẩm đăng ký bổ sung hoạt động chứng nhận, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với các sản phẩm có cùng chủng loại (sản phẩm có mục đích sử dụng tương tự hoặc thuộc cùng nhóm phân loại theo mã HS, mã ngành sản phẩm hoặc theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng), cùng công nghệ (sản phẩm có quy trình sản xuất, vật liệu cấu thành, cấu trúc kỹ thuật hoặc nguyên lý hoạt động tương đồng).

Trường hợp chuyên gia sử dụng kinh nghiệm đánh giá đối với chương trình chứng nhận các hệ thống quản lý khác để thay thế thì các hệ thống quản lý này phải được xác định là có cùng bản chất, logic hoặc thuộc cùng một lĩnh vực, đáp ứng theo một trong các tiêu chí sau đây:

Hệ thống quản lý được xây dựng theo cùng cấu trúc tiêu chuẩn do Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) ban hành;

Hệ thống quản lý có cùng lĩnh vực chuyên ngành, phạm vi quản lý như nhóm hệ thống quản lý chất lượng, nhóm hệ thống quản lý môi trường, nhóm hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, nhóm hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, nhóm hệ thống quản lý an toàn thông tin;

Hệ thống quản lý có mục tiêu quản lý tương đồng, được quốc tế thừa nhận trong các văn bản hướng dẫn của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Tổ chức Công nhận các phòng thử nghiệm Quốc tế (ILAC) hoặc các tổ chức hợp tác công nhận khu vực, quốc tế khác.

c) Đối với tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng

Có tối thiểu 06 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn);

Có kinh nghiệm đánh giá tối thiểu 10 ngày công đối với lĩnh vực kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng đăng ký chỉ định.

3. Đối với tổ chức giám định

a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực giám định đăng ký chỉ định;

b) Phải được công nhận bởi tổ chức công nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với phạm vi đăng ký chỉ định giám định;

c) Có tối thiểu 06 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện: có kinh nghiệm tối thiểu 02 năm trực tiếp thực hiện giám định đối tượng phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, với tối thiểu 20 ngày công giám định đã được xác nhận bởi tổ chức giám định.

Điều 73. Hồ sơ đăng ký chỉ định

1. Trường hợp chỉ định lần đầu, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng;

c) Bản sao Chứng chỉ công nhận của tổ chức công nhận đối với phạm vi đăng ký chỉ định tương ứng;

d) Danh sách thử nghiệm viên, chuyên gia đánh giá, giám định viên theo quy định tại Mẫu số 7 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ;

đ) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng theo quy định tại Mẫu số 8 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường đăng ký chỉ định kèm theo;

e) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm) theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực, bằng chứng sở hữu hoặc thuê dài hạn thiết bị thử nghiệm kèm theo;

g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định với ít nhất 02 tổ chức thử nghiệm khác được chỉ định hoặc được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025 hoặc ISO/IEC 17025 (đối với tổ chức thử nghiệm).

2. Trường hợp chỉ định thử nghiệm tạm thời

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định việc chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm để phục vụ nhu cầu thử nghiệm các chỉ tiêu mới và chịu trách nhiệm về quyết định chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm. Quyết định chỉ định tạm thời có hiệu lực 06 tháng kể từ ngày ký. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm đã cấp;

c) Hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

3. Trường hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực được chỉ định; mở rộng thêm cơ sở, địa điểm thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 7 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kèm theo;

d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 8 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng kèm theo;

đ) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm) theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm còn hiệu lực kèm theo;

e) Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng do tổ chức công nhận hợp pháp cấp đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung;

g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký thay đổi, bổ sung được chỉ định hoặc được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025 hoặc ISO/IEC 17025 (đối với tổ chức thử nghiệm).

4. Trường hợp cấp lại đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ

a) Trường hợp đề nghị cấp lại do thay đổi tên hoặc địa chỉ, tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tài liệu chứng minh việc thay đổi, bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao giấy tờ pháp lý thể hiện việc thay đổi tên hoặc địa chỉ, gồm một trong các giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc giấy tờ hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất, thất lạc, hư hỏng, hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trước khi quyết định chỉ định hết thời hạn hiệu lực, trong thời hạn 60 ngày, nếu có nhu cầu, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải lập hồ sơ như đối với trường hợp chỉ định lần đầu quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng đối với tổ chức thử nghiệm đã được chỉ định, trong hồ sơ đăng ký chỉ định phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh đã tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm đã được chỉ định.

Điều 74. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực cụ thể lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định, nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định).

Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia bị lỗi hoặc thủ tục hành chính này chưa hoàn thiện hạ tầng Dịch vụ công trực tuyến, tổ chức đánh giá sự phù hợp nộp hồ sơ bản giấy theo quy định tại Nghị định này theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Điều 75. Trình tự, thủ tục chỉ định

1. Trường hợp chỉ định lần đầu, chỉ định tạm thời, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định và quyết định chỉ định hết thời hạn hiệu lực:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chỉ định thông báo yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chỉ định quyết định thực hiện đánh giá năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp trên cơ sở các tiêu chí về nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng, kết quả hoạt động và việc tuân thủ pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc đánh giá thực tế thông qua việc cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. Nội dung đánh giá thực tế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác đánh giá năng lực và đã có quyết định được chỉ định thì khi thực hiện đánh giá thực tế, cơ quan chỉ định thừa nhận kết quả đánh giá hệ thống quản lý chất lượng tương ứng đối với loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc thừa nhận kết quả đánh giá chỉ có giá trị trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành kết quả đánh giá gần nhất.

Trường hợp chỉ định tạm thời, thay đổi, bổ sung, thu hẹp nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định tiến hành thẩm xét hồ sơ, không tổ chức đánh giá năng lực thực tế. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ thì cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Chuyên gia hoặc ít nhất 01 thành viên đoàn đánh giá năng lực thực tế phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định. Kết thúc việc đánh giá, chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ quan chỉ định thành lập phải ký biên bản đánh giá thực tế và gửi biên bản về cơ quan chỉ định trong vòng 05 ngày.

Trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn không quá 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với cơ quan chỉ định bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên, thời gian phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định tối đa không quá 06 tháng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Căn cứ năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp, bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, nhưng không quá 05 năm kể từ ngày ký ban hành. Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.

c) Nội dung đánh giá thực tế:

Mức độ tuân thủ quy định của pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cũng như các quy định quản lý chuyên ngành có liên quan của tổ chức đánh giá sự phù hợp, được đánh giá theo các nội dung sau:

Đối với tổ chức đề nghị chỉ định lần đầu: Đánh giá việc đáp ứng điều kiện năng lực, hệ thống quản lý và sự phù hợp của hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật; không đánh giá nội dung tuân thủ trong hoạt động đánh giá sự phù hợp do chưa phát sinh hoạt động.

Đối với tổ chức đang hoạt động, đề nghị chỉ định lại hoặc mở rộng phạm vi chỉ định: Đánh giá việc tuân thủ pháp luật dựa trên các tài liệu sau: Báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức trong thời hạn 03 năm gần nhất hoặc trong thời gian hoạt động nếu thời gian hoạt động dưới 03 năm; hồ sơ xử lý vi phạm (nếu có); kết quả giám sát của cơ quan quản lý và cơ quan công nhận (nếu có).

Xác minh tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ đăng ký chỉ định do tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp. Ngoài ra, đối với tổ chức thử nghiệm, xác thực hiện trạng cơ sở vật chất, thử nghiệm viên, trang thiết bị thử nghiệm và kỹ năng chuyên môn, kỹ thuật đối với các phương pháp thử tương ứng.

Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định bảo đảm theo nguyên tắc công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật về tài chính. Danh mục chi phí phục vụ hoạt động đánh giá bao gồm chi phí đi lại, lưu trú, chi phí thuê chuyên gia (nếu có), chi phí thực hiện đánh giá tại cơ sở và các chi phí hợp lệ khác theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật chuyên ngành. Việc xác định mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Trường hợp cấp lại quyết định chỉ định:

Trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu đăng ký cấp lại quyết định chỉ định, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 73 Nghị định này và nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể

từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp cấp lại quyết định chỉ định khi quyết định chỉ định bị mất, rách, hỏng hoặc sai sót thông tin nhưng không làm thay đổi năng lực, phạm vi hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Quyết định chỉ định cấp lại giữ nguyên thời hạn hiệu lực còn lại của quyết định chỉ định đã được cấp.

3. Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đề nghị thay đổi thông tin, bổ sung phạm vi hoặc lĩnh vực hoạt động, bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét năng lực tương ứng để quyết định thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, nhưng không quá 05 năm kể từ ngày ký ban hành.

4. Trước khi quyết định chỉ định hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu, tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thủ tục đề nghị chỉ định lại theo quy định tại Nghị định này như chỉ định lần đầu.

5. Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp có thay đổi về năng lực liên quan đến nhân sự kỹ thuật, thiết bị, quy trình hoặc hệ thống quản lý chất lượng trong quá trình hoạt động, tổ chức phải thông báo bằng văn bản đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Hồ sơ thông báo bao gồm:

- a) Văn bản nêu rõ nội dung thay đổi;
- b) Tài liệu chứng minh năng lực sau thay đổi (hồ sơ nhân sự, hồ sơ thiết bị, quy trình cập nhật);
- c) Báo cáo đánh giá nội bộ về tác động của sự thay đổi;
- d) Các tài liệu khác theo yêu cầu của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét hồ sơ, đánh giá sự phù hợp của thay đổi (đánh giá thực tế nếu cần) và quyết định việc chấp thuận thay đổi, điều chỉnh phạm vi chỉ định hoặc yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp khắc phục. Việc đánh giá và cập nhật thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định thu hồi quyết định chỉ định trong trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm một trong các trường hợp sau:

- a) Vi phạm 02 lần liên tiếp các quy định về đánh giá sự phù hợp theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các quy định tại Nghị định này;
- b) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tương ứng quy định tại Điều 77

Nghị định này trong 02 năm liên tiếp;

c) Không bảo đảm một trong các điều kiện tương ứng đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại Nghị định này;

d) Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chỉ định; cấp không kết quả đánh giá sự phù hợp;

đ) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên quyết định chỉ định được cấp;

e) Không thực hiện khắc phục các vi phạm theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra;

g) Tổ chức đánh giá sự phù hợp không còn hoạt động trong phạm vi đã được chỉ định, bị giải thể, thu hồi quyết định theo đề nghị của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã bị thu hồi quyết định chỉ định chỉ được xem xét hồ sơ đăng ký chỉ định tối thiểu sau 06 tháng, kể từ khi có thông báo thu hồi quyết định chỉ định và đã khắc phục các vi phạm.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi quyết định chỉ định được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi quyết định chỉ định, trong đó nêu rõ lý do thu hồi;

b) Quyết định thu hồi phải được gửi cho tổ chức liên quan và công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

4. Trường hợp lý do thu hồi đồng thời là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền thực hiện:

a) Ban hành quyết định thu hồi quyết định chỉ định;

b) Chuyển hồ sơ cho cơ quan thanh tra để xử lý, xử phạt vi phạm hành chính theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

5. Trường hợp lý do thu hồi không phải là hành vi vi phạm hành chính (tổ chức tự nguyện rút, không duy trì năng lực sau chu kỳ đánh giá,...) thì cơ quan có thẩm quyền chỉ ban hành quyết định thu hồi, không áp dụng xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 77. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp vi phạm quy định của Nghị định này hoặc quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với tổ chức thử nghiệm đã được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, phải tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm và sản phẩm, hàng hóa đã được chỉ định.

2. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 hoặc đột xuất khi có yêu cầu, cập nhật kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Thông báo cho cơ quan chỉ định về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

Mục 3

KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG

Điều 78. Ứng dụng công nghệ, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia trong kiểm tra và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại trung ương và địa phương có trách nhiệm:

a) Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích dữ liệu, dự báo rủi ro và Internet vạn vật (IoT), công nghệ chuỗi khối (Blockchain) để thu thập, trao đổi dữ liệu tự động nhằm hỗ trợ kiểm tra hậu kiểm tự động và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường;

b) Khai thác, cập nhật, chia sẻ dữ liệu kiểm tra, khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Tăng cường thực hiện kiểm tra trên nền tảng số nhằm nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Xây dựng, vận hành, quản lý, cập nhật và bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở trung ương và địa phương;

b) Hướng dẫn, đào tạo, hỗ trợ cơ quan kiểm tra các cấp trong việc ứng dụng công nghệ, khai thác dữ liệu quốc gia phục vụ kiểm tra và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đào tạo, tập huấn cho lực lượng kiểm tra, thanh tra sử dụng hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

Điều 79. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất

1. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất (sau đây gọi tắt là kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất) do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành.

2. Hàng năm cơ quan kiểm tra tiến hành xây dựng, lập kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất căn cứ vào mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và căn cứ vào các nội dung sau:

a) Thông tin về hàng hóa xuất khẩu không phù hợp với các quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 dẫn tới việc các nước nhập khẩu có quy định áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam;

b) Thông tin về sự không phù hợp có tính hệ thống của hàng hóa lưu thông trên thị trường với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

c) Kết quả phân tích, xử lý dữ liệu từ hệ thống cảnh báo, khảo sát, phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng; dữ liệu truy xuất nguồn gốc, hồ sơ đánh giá sự phù hợp;

d) Thông tin, cảnh báo từ cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức đánh giá sự phù hợp và kênh giám sát xã hội khác;

đ) Thông tin về việc tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn hệ thống quản lý tiên tiến phù hợp với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa;

e) Yêu cầu quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định về bảo đảm chất lượng sản phẩm liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất;

b) Kiểm tra việc thực hiện kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn hàng hóa, sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu đi kèm sản phẩm cần kiểm tra;

c) Thử nghiệm mẫu tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Việc kiểm tra theo nội dung quy định tại điểm này được thực hiện khi phát hiện có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng sau khi thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b khoản này và được tiến hành thông qua việc thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện.

4. Cơ quan kiểm tra có thể mời chuyên gia hoặc đại diện tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng phải bảo đảm tính độc lập, khách quan, chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả đánh giá.

Điều 80. Thành lập và hoạt động của Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra được thành lập bằng văn bản của cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 khi thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định.

2. Đoàn kiểm tra gồm:

a) Trưởng đoàn là người được giao thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15;

b) Các thành viên gồm: Kiểm soát viên chất lượng và cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia kỹ thuật có liên quan (nếu cần thiết);

c) Thư ký đoàn kiểm tra.

3. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, kiểm tra thực tế;

b) Tiến hành lấy mẫu và giám sát thử nghiệm mẫu theo quy định;

c) Lập biên bản kiểm tra và đề xuất biện pháp xử lý;

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan của kết quả kiểm tra.

4. Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp hoặc từ nguồn kinh phí hợp lệ khác theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí lấy mẫu, thử nghiệm mẫu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15.

Việc thanh quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về tài chính, kế toán.

6. Về lấy mẫu

Trong quá trình kiểm tra tại cơ sở sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, việc lấy mẫu phục vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như sau:

a) Việc lấy mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn về phương pháp lấy mẫu, theo quy định về phương pháp lấy mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (nếu có) hoặc quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không có tiêu chuẩn, quy định về phương pháp lấy mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của pháp luật về phương pháp lấy mẫu thì tùy theo tính chất của sản phẩm, hàng hóa, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định việc lấy mẫu đối với sản phẩm, hàng hóa do bộ, ngành quản lý;

b) Trong quá trình kiểm tra, trường hợp hàng hóa không đủ số lượng để lấy mẫu theo quy định tại điểm a khoản này hoặc không xác định được lô sản phẩm, hàng hóa thì Đoàn kiểm tra thực hiện lấy mẫu khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 Nghị định này;

c) Mẫu sản phẩm, hàng hóa sau khi lấy phải được niêm phong (theo Mẫu số 14 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này), lập biên bản lấy mẫu (theo Mẫu số 15 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này) có chữ ký của người lấy mẫu, đại diện cơ sở được lấy mẫu. Việc bàn giao mẫu cho tổ chức thử nghiệm phải có biên bản giao nhận mẫu (theo Mẫu số 16 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này), tổ chức thử nghiệm phải xác nhận nguyên trạng niêm phong trước khi nhận mẫu thử nghiệm;

d) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa không có quy định riêng về thời gian gửi mẫu đi thử nghiệm, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày lấy mẫu, đoàn kiểm tra phải gửi mẫu sản phẩm, hàng hóa đến tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật để thử nghiệm. Tổ chức thử nghiệm được chỉ định có trách nhiệm ưu tiên thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa của đoàn kiểm tra thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bảo đảm thời gian thử nghiệm mẫu đúng quy định.

Điều 81. Trình tự, thủ tục và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất

Trình tự, thủ tục và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất được quy định như sau:

1. Công bố quyết định kiểm tra;

2. Tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 80 Nghị định này;

3. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra theo quy định pháp luật về kiểm tra chuyên ngành và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 82. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân nhập khẩu không phải thực hiện kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu nhưng phải thực hiện công bố hợp quy phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc thực hiện biện pháp quản lý chất lượng được quy định tại luật khác có liên quan theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 70/2025/QH15. Việc công bố hợp quy thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 83 Nghị định này.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao đã được cấp giấy phép lưu hành hoặc đã thực hiện một biện pháp quản lý chất lượng tương ứng nêu trong danh mục theo quy định của pháp luật chuyên ngành, thì không cần thực hiện việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 83. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao

1. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận hợp quy

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là cơ quan kiểm tra). Hồ sơ đăng ký gồm:

Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định cấp, trong đó có các thông tin liên quan đến hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho lô hàng, phải có các thông tin liên quan đến lô hàng nhập khẩu (tên hàng hóa; nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng/số lượng; tờ khai hàng hóa nhập khẩu; hóa đơn);

Ảnh hoặc bản mô tả đặc tính hàng hóa kèm theo các nội dung của nhãn chính (đối với hàng hóa phải ghi nhãn);

Mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) đối với hàng hóa phải ghi nhãn.

Trường hợp sử dụng nhãn điện tử, việc ghi nhãn phải đáp ứng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ nhập khẩu.

b) Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra và xử lý theo trình tự sau:

Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 2 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các nội dung còn thiếu, đồng thời xác nhận việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký kiểm tra và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn nêu trên mà hồ sơ vẫn chưa được bổ sung đầy đủ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian dự kiến hoàn thành việc bổ sung hồ sơ.

Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ. Trình tự thực hiện như sau:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng theo Mẫu số 3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thực hiện thủ tục thông quan;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn: Cơ quan kiểm tra yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra chỉ ra Thông báo lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng khi có bằng chứng chứng minh việc khắc phục về nhãn theo quy định. Trường hợp không khắc phục được, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về nhãn theo Mẫu số 3 Phụ lục VII;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng Giấy chứng nhận hợp quy không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu: Cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng, nêu rõ các nội dung không phù hợp và gửi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan để xử lý theo thẩm quyền;

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 3 Phụ lục VII, trong đó ghi rõ: “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ”, gửi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan;

Trường hợp phát hiện dấu hiệu rủi ro, gian lận hoặc thông tin không thống nhất giữa hồ sơ và dữ liệu quản lý, cơ quan kiểm tra ban hành Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu theo Mẫu số 3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa có Giấy chứng nhận hợp quy

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là cơ quan kiểm tra). Hồ sơ đăng ký gồm: đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; ảnh hoặc bản mô tả đặc tính hàng hóa kèm theo các nội dung của nhãn chính (đối với hàng hóa phải ghi nhãn); mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) đối với hàng hóa phải ghi nhãn.

Trường hợp sử dụng nhãn điện tử, việc ghi nhãn phải đáp ứng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ nhập khẩu.

b) Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra và xử lý theo trình tự sau:

Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 2 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các nội dung còn thiếu, đồng thời xác nhận việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà hồ sơ vẫn chưa được bổ sung đầy đủ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian dự kiến hoàn thành việc bổ sung hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân làm thủ tục với cơ quan hải quan để đưa hàng hóa nhập khẩu về địa điểm bảo quản hàng hóa theo quy định của pháp luật hải quan.

Tổ chức, cá nhân liên hệ với tổ chức chứng nhận được chỉ định để thực hiện đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ. Trình tự thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Nguyên tắc áp dụng đối với việc đưa hàng hóa về địa điểm bảo quản

Việc cho phép đưa hàng hóa nhập khẩu về địa điểm bảo quản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp dụng thống nhất đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải thực hiện kiểm tra chất lượng, bảo đảm phù hợp với pháp luật về hải quan, nguyên tắc quản lý rủi ro và không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

4. Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp các hệ thống này gặp sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng khiến không thể trao đổi thông tin điện tử, việc xử lý được thực hiện theo Điều 17 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Hàng hóa có mức độ rủi ro cao nhập khẩu được phép thông quan và lưu thông trên thị trường sau khi cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng, đồng thời chịu sự kiểm tra chất lượng theo Điều 88 của Nghị định này.

6. Việc thử nghiệm chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật. Kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm chỉ định là căn cứ để đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Trường hợp phương pháp thử tương ứng chưa được quy định, chưa thống nhất hoặc chưa có tổ chức thử nghiệm được chỉ định, Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định phương pháp thử tạm thời để áp dụng cho đến khi ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc chỉ định tổ chức thử nghiệm phù hợp.

Điều 84. Tăng cường tần suất kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15, phải áp dụng biện pháp kiểm tra tăng cường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa đã được áp dụng biện pháp miễn, giảm kiểm tra chất lượng

theo quy định tại Điều 86 Nghị định này nhưng khi kiểm tra lưu thông trên thị trường có kết quả không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

b) Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ thuộc danh sách cảnh báo có mức độ rủi ro cao về chất lượng do cơ quan có thẩm quyền công bố;

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có lịch sử vi phạm nhiều lần quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo đánh giá của cơ quan kiểm tra.

2. Tăng cường tần suất kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thực hiện như sau:

a) Cơ quan kiểm tra thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

Theo dõi, tổng hợp, cập nhật và công bố danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ bị cảnh báo có mức độ rủi ro cao về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống thông tin chuyên ngành theo quy định;

Thu thập, quản lý và cập nhật thông tin về lịch sử tuân thủ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu để phục vụ việc phân loại mức độ rủi ro trong kiểm tra chất lượng;

Tổ chức thực hiện biện pháp tăng cường tần suất kiểm tra đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều này và các quy định có liên quan.

Tổng hợp các thông tin tại khoản này để xác định, công bố, cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân không được tiếp tục áp dụng chế độ giảm kiểm tra trên hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

Trường hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực sử dụng hệ thống thông tin chuyên ngành hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia thì các hệ thống này phải được kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động với hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, bảo đảm dữ liệu thống nhất, không trùng lặp.

b) Cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa trên cơ sở tra cứu, sử dụng thông tin, dữ liệu về danh sách tổ chức, cá nhân không được tiếp tục áp dụng chế độ giảm kiểm tra trên hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia;

c) Việc áp dụng tăng cường tần suất kiểm tra không được làm phát sinh thủ tục hành chính mới và bảo đảm không kéo dài thời gian thông quan, trừ trường hợp phải áp dụng biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao

1. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đã có giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa hoặc dấu hợp quy, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện biện pháp khắc phục.

Việc cấp Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu cung cấp đầy đủ bằng chứng khắc phục và giấy chứng nhận hợp quy của lô hàng.

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có giấy chứng nhận hợp quy không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan hải quan xử lý theo thẩm quyền khi có yêu cầu.

3. Đối với hàng hóa vi phạm có biện pháp khắc phục hậu quả là tái chế:

a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với lô hàng sau tái chế;

b) Trường hợp lô hàng sau tái chế có kết quả phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ban hành Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng để người nhập khẩu thực hiện thủ tục thông quan;

c) Trường hợp lô hàng sau tái chế không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ban hành Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng và gửi cho người nhập khẩu, cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

4. Người nhập khẩu có trách nhiệm gửi bằng chứng khắc phục hậu quả cho cơ quan kiểm tra trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc khắc phục.

5. Hàng hóa nhập khẩu sau khi được thông quan được phép lưu thông trên thị trường và chịu sự kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 88 của Nghị định này.

Điều 86. Miễn, giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao; không phải thực hiện lại việc công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình

1. Hàng hóa có mức độ rủi ro cao được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hành lý của tổ chức, cá nhân nhập cảnh, tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);

b) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ngoại giao, tổ chức quốc tế trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);

c) Mẫu hàng để quảng cáo không bán ra thị trường; hàng mẫu để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất; mẫu hàng khảo nghiệm; mẫu hàng để thử nghiệm phục vụ giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;

d) Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm thương mại, không bán thanh lý sau triển lãm, không đưa vào lưu thông trên thị trường;

đ) Quà biếu, tặng trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);

e) Hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế;

g) Hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc tạm nhập - tái xuất không tiêu thụ tại Việt Nam;

h) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

i) Nguyên liệu, vật tư, hàng mẫu để gia công cho nước ngoài, để sản xuất hàng xuất khẩu, để tạm nhập, tái xuất; nguyên liệu để sản xuất hàng hóa tiêu thụ nội địa, lưu thông trên thị trường trong trường hợp hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; hàng nhập khẩu số lượng ít không đủ lấy mẫu thử nghiệm quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

k) Hàng hóa kinh doanh bán miễn thuế cho khách xuất cảnh (quản lý theo chế độ tạm nhập - tái xuất);

l) Hàng hóa tái nhập khẩu để sửa chữa, tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;

m) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

n) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dụng phục vụ mục đích an ninh;

o) Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế;

p) Hàng hóa tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế;

q) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;

r) Hàng hóa chuyên dùng được nhập khẩu để sử dụng trong trụ sở thuộc sở hữu của cơ quan đại diện ngoại giao các nước tại Việt Nam;

s) Hàng hóa do thương nhân nhập khẩu trở lại Việt Nam của chính thương nhân đã xuất khẩu nhưng bị trả lại hoặc do thương nhân chủ động thu hồi;

t) Hóa chất thuộc danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để làm chất chuẩn hoặc phục vụ nghiên cứu khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật cho phép;

u) Hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định pháp luật về quản lý ngoại thương.

2. Việc miễn kiểm tra chất lượng không áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có cảnh báo mất an toàn theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quốc tế có liên quan;

b) Hàng hóa thuộc danh mục kiểm soát đặc thù do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành;

c) Hàng hóa thuộc diện rủi ro cao theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác có yêu cầu bắt buộc kiểm tra khi nhập khẩu.

3. Giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thực hiện như sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao được áp dụng chế độ giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

Hàng hóa có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất và xuất xứ, do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện;

Có 03 lần nhập khẩu liên tiếp có Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng.

Doanh nghiệp tự xác định việc đáp ứng yêu cầu giảm kiểm tra và tự lưu giữ hồ sơ chứng minh để phục vụ hậu kiểm.

b) Cách thức áp dụng chế độ giảm kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao:

Việc áp dụng chế độ giảm kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao được thực hiện trên cơ sở quản lý rủi ro, thông qua việc trao đổi, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu giữa cơ quan kiểm tra và cơ quan hải quan; không quy định là thủ tục hành chính.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai báo đầy đủ, chính xác trên tờ khai hải quan các mã nhận diện hàng hóa và thông tin định danh tương ứng, bao gồm: mã số HS; mã số, mã vạch; số hiệu, model; thông tin về nhà sản xuất, nước xuất xứ và các thông tin định danh khác theo quy định của pháp luật hải quan và pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã khai báo.

Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xác định, cập nhật và công bố danh sách tổ chức, cá nhân nhập khẩu được áp dụng chế độ giảm kiểm tra chất lượng; thời hạn áp dụng chế độ giảm kiểm tra là 02 năm, tính từ thời điểm phát sinh kết quả đánh giá phù hợp của lần nhập khẩu thứ ba; trường hợp dừng áp dụng chế độ giảm kiểm tra khi phát sinh vi phạm hoặc dấu hiệu rủi ro, trên hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành, Công thông tin một cửa quốc gia theo quy định, hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

Cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa trên cơ sở tra cứu, sử dụng thông tin, dữ liệu về danh sách tổ chức, cá nhân nhập khẩu được áp dụng chế độ giảm kiểm tra do cơ quan kiểm tra cung cấp và cập nhật.

Việc trao đổi, chia sẻ và liên thông dữ liệu giữa Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo cơ chế một cửa quốc gia, hệ thống thông tin của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện hạ tầng kỹ thuật. Trong thời gian hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia chưa được vận hành đầy đủ, việc áp dụng chế độ giảm kiểm tra được thực hiện trên cơ sở dữ liệu, thông tin do cơ quan kiểm tra quản lý, cung cấp và cập nhật theo quy định.

Việc áp dụng chế độ giảm kiểm tra chất lượng không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, không làm kéo dài thời gian thông quan, trừ trường hợp phải áp dụng biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Quản lý, giám sát và hậu kiểm:

Doanh nghiệp thực hiện báo cáo định kỳ 03 tháng/lần về tình hình nhập khẩu hàng hóa thuộc diện được giảm kiểm tra để phục vụ công tác hậu kiểm và giám sát chất lượng;

Cơ quan kiểm tra thực hiện hậu kiểm theo kế hoạch hoặc đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm, cảnh báo rủi ro, khiếu nại, tố cáo hoặc theo đề nghị của cơ quan hải quan;

Hoạt động hậu kiểm không làm ảnh hưởng đến tiến độ thông quan hàng hóa.

d) Cơ quan kiểm tra dừng áp dụng chế độ giảm kiểm tra đối với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

Hàng hóa lưu thông trên thị trường bị xác định không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn công bố áp dụng;

Có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hoặc về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh là đúng;

Qua hậu kiểm hoặc kiểm tra đột xuất phát hiện kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu;

Doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo hoặc cung cấp thông tin theo quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra và cơ quan hải quan

a) Cơ quan kiểm tra theo phân công quản lý ngành, lĩnh vực; Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giám sát, hậu kiểm chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan kiểm tra duy trì, cập nhật thông tin doanh nghiệp thuộc diện giảm kiểm tra vào hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia; phối hợp với cơ quan hải quan trong trao đổi, khai thác dữ liệu để phục vụ quản lý rủi ro;

c) Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp thông tin làm cơ sở áp dụng chế độ giảm kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều này, bao gồm danh sách tổ chức, cá nhân được áp dụng chế độ giảm kiểm tra; cập nhật, chia sẻ đầy đủ, kịp thời các thông tin, kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trên hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia;

d) Cơ quan hải quan thực hiện việc tra cứu, khai thác thông tin phục vụ thủ tục hải quan trên hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia; trường hợp dữ liệu được cập nhật từ Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống thông tin của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực thì việc tra cứu được thực hiện thông qua hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia mà không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin.

5. Không phải thực hiện lại việc công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình theo các quy định sau đây:

a) Nguyên tắc áp dụng

Hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình đã thực hiện công bố hợp quy đối với lô hàng trước đó không phải công bố lại khi hàng hóa nhập khẩu tiếp theo có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất và xuất xứ;

Doanh nghiệp tự lưu giữ hồ sơ về tình trạng công bố hợp quy và chịu trách nhiệm về việc áp dụng cơ chế không công bố lại;

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thay đổi, đặc tính sản phẩm thay đổi hoặc có cảnh báo rủi ro từ cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp phải thực hiện lại công bố hợp quy theo quy định.

b) Theo dõi và hậu kiểm

Doanh nghiệp lập văn bản nội bộ ghi nhận việc hàng hóa thuộc diện không phải công bố lại để phục vụ hậu kiểm;

Cơ quan kiểm tra đối chiếu thông tin công bố hợp quy trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và cập nhật vào hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin doanh nghiệp cung cấp;

Thông tin được cập nhật là căn cứ phục vụ hoạt động hậu kiểm và đánh giá tuân thủ của doanh nghiệp.

Điều 87. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu và xử lý vi phạm

1. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15, được phép xuất khẩu mà không bị kiểm tra của cơ quan kiểm tra.

Hàng hóa chỉ dành cho xuất khẩu phải tuân thủ đầy đủ các quy định của nước nhập khẩu, không phải tuân thủ các quy định cho hàng hóa lưu thông trong nước; trừ những hàng hóa vừa xuất khẩu vừa lưu thông trong nước thì phải tuân thủ đầy đủ quy định của cả nước nhập khẩu và của Việt Nam.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại Điều 79 và xử lý theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

3. Hàng hóa xuất khẩu khi đưa vào lưu thông trong nước, phải tuân thủ các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 88, Điều 89 và Điều 90 Nghị định này.

Điều 88. Kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Căn cứ kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường thực hiện như sau:

a) Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa căn cứ tình hình diễn biến chất lượng hàng hóa trên thị trường để xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra hằng năm, đối tượng hàng hóa phải kiểm tra;

b) Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đột xuất hoặc trong trường hợp có chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Dữ liệu hiện có về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, thông tin truy xuất nguồn gốc, mã số, mã vạch, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy;

d) Dữ liệu từ hệ thống quản lý chất lượng được công nhận hoặc có kết nối với cơ quan quản lý nhà nước, kết hợp với cảnh báo vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Sau khi kiểm tra các yêu cầu quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì tiến hành lấy mẫu, thử nghiệm mẫu tại tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp của mình;

c) Đối với sản phẩm, hàng hóa có rủi ro cao, ngoài việc thực hiện theo yêu cầu tại điểm b khoản này, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa lập kế hoạch lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất tại các địa điểm phù hợp theo yêu cầu quản lý nhằm tăng cường kiểm tra đối với sản phẩm, hàng hóa này theo quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15.

Điều 89. Trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:

1. Công bố quyết định kiểm tra.
2. Tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 88 Nghị định này.
3. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính (đối với trường hợp có vi phạm hành chính), xử lý kết quả kiểm tra theo quy định pháp luật về kiểm tra chuyên ngành và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 90. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường phải bảo đảm không gây rủi ro cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.
2. Khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc có khả năng gây rủi ro cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý, thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó và thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 91. Khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa là hoạt động được thực hiện độc lập hoặc lồng ghép trong công tác quản lý, không mang tính chất thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính, nhằm thu thập, phân tích thông tin thực tế về tình hình chất lượng sản phẩm, hàng hóa đang lưu thông trên thị trường.

Kết quả khảo sát được sử dụng để phục vụ cảnh báo rủi ro, quản lý theo phương thức dựa trên rủi ro và xác định cơ sở để cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, hậu kiểm có trọng điểm nhằm thu thập, phân tích thông tin thực tế về tình hình chất lượng sản phẩm, hàng hóa đang lưu thông trên thị trường, phục vụ cảnh báo rủi ro và xác định cơ sở để kiểm tra, hậu kiểm có trọng điểm.

Khảo sát không thay thế hoạt động kiểm tra và không làm phát sinh trách nhiệm xử phạt vi phạm hành chính.

2. Nội dung hoạt động khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

a) Lấy mẫu ngẫu nhiên sản phẩm, hàng hóa để thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp chỉ nhằm mục đích tham khảo, phân tích rủi ro, không sử dụng trực tiếp làm căn cứ xử phạt nhưng được sử dụng làm cơ sở xem xét, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, hậu kiểm theo quy định tại Nghị định này;

b) Kiểm tra, đối chiếu thông tin về nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc;

c) So sánh, đối chiếu thông tin công bố áp dụng với thực tế sản phẩm, hàng hóa lưu thông.

3. Trường hợp kết quả khảo sát cho thấy dấu hiệu sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, có khả năng rủi ro mất an toàn hoặc vi phạm quy định pháp luật, cơ quan thực hiện khảo sát có trách nhiệm chuyển giao đầy đủ hồ sơ, kết quả cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Cơ quan kiểm tra quyết định việc tổ chức kiểm tra, hậu kiểm theo quy định tại Nghị định này.

4. Trách nhiệm của bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động khảo sát chất lượng định kỳ hoặc đột xuất đối với nhóm sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý;

b) Phân tích, đánh giá kết quả khảo sát để cảnh báo rủi ro, phòng ngừa vi phạm và hoàn thiện chính sách quản lý chất lượng;

c) Chia sẻ dữ liệu khảo sát với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên địa bàn quản lý;

b) Cảnh báo kịp thời cho người tiêu dùng, cơ quan hữu quan và lực lượng chức năng khi phát hiện rủi ro, vi phạm;

c) Chia sẻ dữ liệu khảo sát với cơ quan kiểm tra và các cơ quan liên quan thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để phục vụ quản lý rủi ro, phòng ngừa vi phạm.

6. Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, cơ quan kiểm tra thực hiện lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất thông qua Đoàn khảo sát tại các địa điểm sản xuất, kho chứa, điểm bán hàng hoặc địa điểm khác phù hợp yêu cầu quản lý nhằm tăng cường kiểm tra theo quy định.

Điều 92. Đoàn khảo sát

1. Đoàn khảo sát được thành lập theo quyết định của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi thực hiện khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định.

2. Thành phần Đoàn khảo sát gồm:

a) Trưởng đoàn là người được giao thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15;

b) Thành viên gồm: Kiểm soát viên chất lượng, cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia kỹ thuật có liên quan (nếu cần thiết).

3. Đoàn khảo sát thực hiện các nội dung khảo sát quy định tại khoản 2 Điều 91 và lập báo cáo kết quả khảo sát, đề xuất kiến nghị xử lý.

4. Kinh phí hoạt động của Đoàn khảo sát được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp hoặc nguồn kinh phí hợp lệ khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc khảo sát được thực hiện theo kế hoạch hằng năm hoặc theo yêu cầu thực tiễn khi có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, phát sinh rủi ro hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 93. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, hạ tầng chất lượng quốc gia và phát triển

sản phẩm đặc thù tại Việt Nam; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra; xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, Cơ sở dữ liệu nhãn điện tử quốc gia.

2. Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, phối hợp với Bộ Công an xây dựng nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa; xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức thực hiện và công bố chỉ số đánh giá theo thông lệ quốc tế.

4. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường theo quy định của Chính phủ tại Điều 94 Nghị định này.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện:

a) Các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, hộ chiếu số của hàng hóa, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về nhãn hàng hóa.

Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về nhãn điện tử và các công nghệ khác liên quan để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân; thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa, nhãn điện tử;

b) Quản lý tổ chức công nhận; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi phân công quản lý; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận, quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi được phân công quản lý trong trường hợp tổ chức công nhận, tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Quản lý hoạt động cấp chứng chỉ đào tạo chuyên môn về đánh giá sự phù hợp đối với chuyên gia đánh giá, thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng, kiểm soát viên chất lượng;

đ) Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; xem xét, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý.

6. Chủ trì tổ chức đánh giá, đề xuất các hình thức tôn vinh, khen thưởng cấp quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; quy định điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong cả nước; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo, phổ biến kiến thức, thông tin về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật.

9. Kiểm tra việc xây dựng, ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao và các yêu cầu quản lý; việc chỉ định và quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

10. Chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng tâm, trọng điểm hằng năm và tổ chức thực hiện.

11. Chủ trì, đề xuất phương án dự toán chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (bao gồm kinh phí triển khai pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa), gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 94. Trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Việc phân công quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa bảo đảm nguyên tắc:

a) Một sản phẩm, hàng hóa được giao cho một bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì quản lý chất lượng căn cứ vào bản chất và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm;

b) Trường hợp sản phẩm có nhiều mục đích sử dụng, việc phân công được xác định theo bản chất kỹ thuật, không căn cứ mục đích sử dụng;

c) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa có đặc tính kỹ thuật liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc có giao thoa giữa các luật chuyên ngành dẫn đến khó xác định bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì quản lý chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các bộ liên quan để thống nhất phương án phân công; trường hợp không thống nhất, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo lĩnh vực được phân công, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của bộ, ngành; xây dựng, ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao;

b) Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường theo quy định tại khoản 3 Điều này; chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý;

c) Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi được phân công quản lý; thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi được phân công quản lý trong trường hợp các tổ chức này vi phạm pháp luật; ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá chỉ định của các bộ có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp do tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện theo hình thức thừa nhận đơn phương, song phương hoặc đa phương theo quy định của pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

d) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật;

đ) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tìm hiểu thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

e) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng, tổ chức triển khai kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề trọng tâm, trọng điểm hằng năm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp;

g) Đối với hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý các chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử; yêu cầu các chủ thể này hiển thị đầy đủ thông tin về chất lượng hàng hóa theo quy định và có cơ chế sàng lọc, gỡ bỏ sản phẩm vi phạm. Các bộ có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương để thực hiện hậu kiểm, xử lý vi phạm về chất lượng đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực mình quản lý được kinh doanh trên các nền tảng số.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Luật này trong phạm vi, lĩnh vực được Chính phủ phân công.

Điều 95. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:

1. Ban hành các biện pháp, cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của địa phương.

2. Tổ chức thực hiện quy định của Chính phủ, các bộ, ngành về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

3. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của địa phương.

4. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân tiêu dùng.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ định, thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn áp dụng, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, triển khai và quản lý truy xuất nguồn gốc tại địa phương; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để khai thác, cung cấp, tra cứu thông tin trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phục vụ công tác quản lý nhà nước tại địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan liên quan trong quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

c) Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng kế hoạch thực hiện, dự trù nguồn lực cần thiết để triển khai các hoạt động liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa hằng năm, trung hạn và dài hạn tại địa phương;

d) Có phương án phù hợp để khuyến khích, thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa từ nguồn lực của doanh nghiệp và các nguồn hỗ trợ khác.

Điều 96. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa địa phương

1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo ngành, lĩnh vực và địa bàn được phân công quản lý.

2. Chủ động tổ chức và thực hiện việc kiểm tra và xử lý các vấn đề về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

3. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa địa phương có trách nhiệm phối hợp cơ quan thanh tra thực hiện hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, góp phần chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; tránh chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra.

4. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, cập nhật kết quả kiểm tra lên cơ sở dữ liệu của địa phương, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 97. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Nghị định, quy định dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026:

a) Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 2 Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

d) Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường.

3. Từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026, việc phân loại sản phẩm, hàng hóa thành nhóm 1, nhóm 2 và việc áp dụng các biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 tiếp tục được thực hiện theo các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các quy định dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Các khoản 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

b) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

c) Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

Điều 98. Quy định chuyển tiếp

1. Các tổ chức, cá nhân đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận sử dụng mã số, mã vạch trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục được sử dụng Giấy chứng nhận này cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận.

2. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục được thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp cho đến hết thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định.

3. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục lưu thông, sử dụng cho đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa đó.

4. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã được sản xuất, in ấn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng, nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa có địa chỉ thay đổi do quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điều chỉnh địa giới hành chính, mà không làm thay đổi tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, thì được tiếp tục sử dụng nhãn hàng hóa, bao bì của hàng hóa đã in theo địa chỉ cũ đã sản xuất, in ấn trước thời điểm quyết định điều chỉnh địa giới hành chính có hiệu lực.

Thời hạn tiếp tục sử dụng nhãn hàng hóa, bao bì của hàng hóa tại khoản này không quá 02 năm kể từ ngày quyết định điều chỉnh địa giới hành chính có hiệu lực. Việc tiếp tục sử dụng nhãn theo địa chỉ cũ quy định tại khoản này không được làm phát sinh sự nhầm lẫn về tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa và phải bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

6. Công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân và người làm công tác cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp tục thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho đến khi được sắp xếp, bố trí vào vị trí việc làm hoặc thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch “kiểm soát viên chất lượng” tương ứng phù hợp theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

7. Đối với đơn, hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết xong thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ.

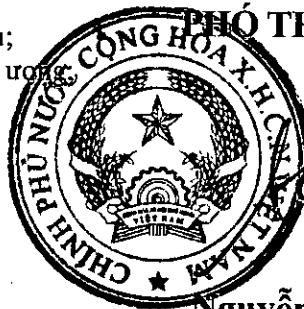
8. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 99. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 70



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

[Signature]
Nguyễn Chí Dũng